ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3045 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 17 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014);

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 115/TTr-VPĐP ngày 12/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải, cụ thể:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 22.041,0 tấn (14 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 22.041,0 tấn (14 xã);

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng, thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 3045/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
	Tiền Hải (14 xã)	**22.041,0**	**22.041,0**
1	Đông Cơ	2.965,0	2.965,0
2	Nam Chính	1.268,2	1.268,2
3	Tây An	264,0	264,0
4	Đông Quý	857,6	857,6
5	Vũ Lăng	1.514,8	1.514,8
6	Vân Trường	3.745,7	3.745,7
7	Đông Minh	940,5	940,5
8	Nam Hồng	3.225,2	3.225,2
9	Nam Hải	1.024,5	1.024,5
10	Tây Lương	697,0	697,0
11	Đông Hoàng	822,2	822,2
12	Nam Hưng	1.982,3	1.982,3
13	Đông Lâm	1.693,2	1.693,2
14	Tây Phong	1.040,8	1.040,8

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3045 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (14 xã)				**22.041,0**
1	**Xã Đông Cơ**				**2.965,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**3.821**		**741,2**
	Từ cầu Điếm - Long Hầu	QĐ2819	417	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	80,9
	Từ nhà ông Giao - Sông cá	QĐ2819	1.790		347,3
	Từ nhà ông Tình - Áp giống	QĐ2819	386		74,9
	Từ nhà ông Thuân - Sông Cá	QĐ2819	546		105,9
	Từ nhà ông Quảng - Cổ ngựa	QĐ2819	682		132,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1.393,1**
	Bm 3,5m		***4.300***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***843,0***
	Ông Hiếu - Đường Cồn	QĐ2819	408		80,0
	Ông Hân - ông Hưởng	QĐ2819	96		18,8
	Ông Chuông - ông Lựu	QĐ2819	409		80,2
	Cầu đình - ông Bằng	QĐ2819	649		127,2
	Ông Ngọ - Đê Sông Cá	QĐ2819	326		63,9
	Ông Luyến - ông Ngọc	QĐ2819	225		44,2
	Cầu Đường - ông Thắng	QĐ2819	166		32,5
	Ông Bài - ông Thinh	QĐ2819	352		69,0
	Ông Thuân - ông Đính	QĐ2819	560		109,8
	Ông Đính - Nghĩa địa	QĐ2819	703		137,8
	Ông Chinh - ông Kim	QĐ2819	406		79,6
	Bm 3,0m		***3.274***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***550,1***
	Cầu Đá - ông Vĩnh	QĐ2819	522		87,7
	Ông Ngung - ông Thiềm	QĐ2819	604		101,5
	Ông Ánh - ông Hướng	QĐ2819	347		58,3
	Ông Hùng - ông Củng	QĐ2819	170		28,6
	Ông Thi - ông Thái	QĐ2819	115		19,3
	Ông Thiêm - ông Tuấn	QĐ2819	64		10,8
	Ông Giao - ông Chiêu	QĐ2819	70		11,8
	Ông Phú - ông Tới	QĐ2819	362		60,7
	Ông Hải - ông Đoàn	QĐ2819	294		49,4
	Ông Sảng - ông Long	QĐ2819	137		22,9
	Ông Khởi - ông Đài	QĐ2819	197		33,1
	Ông Dân - ông Vinh	QĐ2819	196		32,9
	Ông Liễu - ông Đáng	QĐ2819	197		33,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**830,7**
	Bm 3,0m		***783***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***115,2***
	Ông Tuấn - ông Quản	QĐ2819	181		26,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Hoạch - ông Huế	QĐ2819	102		15,0
	Ông Tầm - ông Lộ	QĐ2819	221		32,5
	Ông Uông - Sông Cam Lai	QĐ2819	129		19,0
	Ông Đanh - ông Triệu	QĐ2819	150		22,1
	Bm 2,5m		***5.819***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***715,5***
	Ông Chính - bà Chiến	QĐ2819	161		19,8
	Bà Thủy - bà Ảnh	QĐ2819	113		13,9
	Ông Đằng - Đường liên xã	QĐ2819	253		31,1
	Bà Tuân - ông Khanh	QĐ2819	60		7,3
	Ông Thình - ông Hà	QĐ2819	155		19,1
	Ông Đang - ông Lạc	QĐ2819	115		14,1
	Ông Phụng - Đường Cồn	QĐ2819	458		56,3
	Ông Xuyên - ông Vượt	QĐ2819	191		23,5
	Đường Nam sông Đông Phong	QĐ2819	105		12,9
	Ông Khen - ông Long	QĐ2819	212		26,1
	Ông Thám - ông Sơ	QĐ2819	152		18,7
	Ông Khanh - ông Khương	QĐ2819	176		21,6
	Ông Thiết - ông Hà	QĐ2819	56		6,9
	Ông Đảm - Đường liên xã	QĐ2819	209		25,7
	Ông Đảng - ông Thưởng	QĐ2819	81		10,0
	Ông Phái - ông Đằng	QĐ2819	255		31,4
	Ông Én - Đường Cồn	QĐ2819	95		11,7
	Ông Huế - ông Hướng	QĐ2819	60		7,4
	Ông Hùng - ông Sủng	QĐ2819	63		7,7
	Ông Kha - ông Thuật	QĐ2819	170		20,9
	Ông Bài - ông Đĩnh	QĐ2819	110		13,5
	Ông Tiu - ông Hiệt	QĐ2819	106		13,0
	Ông Tiệc - ông Hanh	QĐ2819	84		10,3
	Ông Rư - ông Thăng	QĐ2819	128		15,7
	Ông Đắc - ông Thiệm	QĐ2819	78		9,6
	Ông Hoàn - ông Hòa	QĐ2819	93		11,4
	Bà Giang - ông Uyển	QĐ2819	107		13,2
	Ông Thi - ông Thành	QĐ2819	136		16,7
	Ông Khơi - ông Thiêm	QĐ2819	69		8,5
	Ông Thiêm - Bà Việt	QĐ2819	61		7,5
	Ông Tuấn - ông Mỹ	QĐ2819	62		7,6
	Ông Ba - ông Rậu	QĐ2819	348		42,7
	Bà Giao - ông Chiêu	QĐ2819	126		15,5
	Ông Tuấn - bà Nhung	QĐ2819	104		12,8
	Ông Thắng - sông Cam Lai	QĐ2819	266		32,7
	Ông Đôn - ông Phóng	QĐ2819	239		29,4
	Ông Trình - ông Thủy	QĐ2819	111		13,7
	Ông Vị - Sông Cam Lai	QĐ2819	180		22,1
	Ông Tu - ông Nam	QĐ2819	182		22,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bà Nắng - ông Đảo	QĐ2819	90		11,1
2	**Xã Nam Chính**				**1.268,2**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**1.380**		**267,7**
	Bờ vùng 1 thôn Hữu Vi Bắc	QĐ2819	780	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	151,3
	Bờ vùng 2 thôn Hữu Vi Nam	QĐ2819	600		116,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**315,5**
	Bm 3,5m		***1.610***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 14cm***	***315,5***
	Đoạn cầu Tám Tấn vào nhà ông Khoa	QĐ278	1.190		233,2
	Đường ông Hiếm - ông Chuyển	QĐ278	300		58,8
	Đường ông Đẳng - ông Dân	QĐ278	120		23,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**685,0**
	Bm 3,0m		***2.097***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***308,3***
	Đường ông Hiệu - Hết nghĩa địa	QĐ2819	378		55,6
	Đường ông Tương - ông Tô	QĐ2819	302		44,4
	Đường ông Biển - bà Thụy	QĐ2819	265		39,0
	Đường từ nhà ông Liết - Đinh	QĐ2819	200		29,4
	Đường từ nhà ông Quang - Biểu	QĐ2819	200		29,4
	Đường ông Phi - ông Trường	QĐ2819	284		41,7
	Đường ông Tung - ông Tô	QĐ278	368		54,1
	Đoạn cửa ông Tranh	QĐ278	100		14,7
	Bm 2,5m		***3.060***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***376,7***
	Đường ông Xứng - ông Tùng	QĐ2819	250		30,8
	Đường ông Sơn - ông Hán	QĐ278	66		8,1
	Đường ông Định - ông Cừ	QĐ2819	140		17,2
	Đường ông Thoan - ông Sửu	QĐ2819	100		12,3
	Đường ông Đĩnh - ông Vinh	QĐ2819	150		18,5
	Đường bà Vọng - ông Tuyến	QĐ2819	139		17,1
	Đường ông Đợi - ông Bào	QĐ2819	90		11,1
	Đường ông Quân - ông Thượng	QĐ2819	240		29,5
	Đường ông Rinh - ông Cừ	QĐ2819	160		19,7
	Đường bà Sức - ông Hiệp	QĐ2819	250		30,8
	Đường ông Lễ - ông Chiêu	QĐ2819	150		18,5
	Đường ông Sức - ông Tuân	QĐ2819	130		16,0
	Đường ông Hy - ông Triển	QĐ278	70		8,6
	Đường ông Thái - ông Bằng	QĐ278	75		9,2
	Đường ông Khanh - ông Nhân	QĐ278	150		18,5
	Đường ông Tấn - ông Thị	QĐ278	106		13,0
	Đường ông Chuẩn - ông Việt	QĐ278	90		11,1
	Đường ông Tuyên - ông Thành	QĐ278	66		8,1
	Đường ông Rĩnh - ông Trượng	QĐ278	60		7,4
	Đường bà Ngát - ông Tiếp	QĐ278	60		7,4
	Đường ông Chính - ông Lộc	QĐ278	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Tuynh - bà Tâm	QĐ278	65		8,0
	Đường ông Tú - ông Trừu	QĐ278	60		7,4
	Đường ông Giá - ông Tài	QĐ278	73		9,0
	Đoạn cửa ông Văn	QĐ278	55		6,8
	Đoạn cửa ông Quảng	QĐ278	65		8,0
	Đường bà Nhị - ông Khởi	QĐ278	60		7,4
	Đường bà Don - ông Phiến	QĐ278	60		7,4
3	**Xã Tây An**				**264,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**264,0**
	Bm 2,5m		***2.146***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***264,0***
	Từ ông Dương đến ông Ngư	QĐ2819	16		2,0
	Từ ông Thanh đến ông Khá	QĐ2819	75		9,2
	Từ ông Thành đến ông Lới	QĐ2819	24		3,0
	Từ ông Chấp đến Bà Ngọc	QĐ2819	24		3,0
	Từ ông San đến ông Châm	QĐ2819	46		5,6
	Từ ông Thiến đến ông Duyên	QĐ2819	77		9,5
	Từ ông Thành đến ông Lừng	QĐ2819	49		6,0
	Từ Bà Hợi đến ông Bôn	QĐ2819	53		6,5
	Từ ông Y đến ông Hưng	QĐ2819	19		2,3
	Từ ông Tôn đến Bà Ngát	QĐ2819	39		4,8
	Từ ông Điều đến ông Nghiêm	QĐ2819	63		7,7
	Từ ông Lực đến ông Dũng	QĐ2819	29		3,6
	Từ ông Tương đến ông Mít	QĐ2819	41		5,0
	Từ ông Tĩnh đến ông Vang	QĐ2819	24		3,0
	Từ ông Tho đến ông Hoá	QĐ2819	39		4,8
	Từ ông Măng đến ông Biển	QĐ2819	26		3,2
	Từ ông Kiệm đến ông Ngận	QĐ2819	53		6,5
	Từ ông Hùng đến ông Tuế	QĐ2819	28		3,4
	Từ ông Khánh đến ông Thuận	QĐ2819	33		4,0
	Từ ông Sâm đến Bà Thảm	QĐ2819	19		2,3
	Từ ông Thuấn đến ông Dũng	QĐ2819	30		3,7
	Từ ông Phước đến ông Lăng	QĐ2819	28		3,4
	Từ ông Xanh đến ông Đạo	QĐ2819	16		2,0
	Mở Rộng ngõ ông Tuấn	QĐ2819	7		0,9
	Từ ông Thận đến ông Cường	QĐ2819	20		2,5
	Từ ông Khánh đến ông Bằng	QĐ2819	146		18,0
	Từ ông Phụng đến ông Hùng	QĐ2819	49		6,0
	Từ ông Đoan đến ông Điển	QĐ2819	36		4,4
	Mở rộng ngõ ông Đáng	QĐ2819	16		2,0
	Từ ông Đáng đến Đền Tiền	QĐ2819	224		27,6
	Từ Đường 8C đến Miếu Hậu	QĐ2819	83		10,2
	Từ ông Dũng đến ông Sơn	QĐ2819	16		2,0
	Từ ông Nho đến ông Nhưỡng	QĐ2819	29		3,6
	Từ ông Cơng đến ông Ánh	QĐ2819	81		9,9
	Từ ông Hiền đến ông Thảo	QĐ2819	32		3,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Hồng đến ông Chiến	QĐ2819	59		7,2
	Từ ông Được đến ông Thuyên	QĐ2819	23		2,8
	Từ ông Huyền đến ông Sơn	QĐ2819	12		1,5
	Từ bà Dung đến ông Quảng	QĐ2819	15		1,8
	Từ ông Hát đến ông Quý	QĐ2819	28		3,4
	Từ ông Thụng đến ông Trường	QĐ2819	35		4,3
	Từ ông Trâm đến ông Phong	QĐ2819	35		4,3
	Từ ông Lập đến ông Cải	QĐ2819	44		5,4
	Từ ông Lênh đến ông Phó	QĐ2819	42		5,2
	Từ ông Chính đến ông Vương	QĐ2819	89		10,9
	Từ ông Chinh đến ông Quang	QĐ2819	37		4,6
	Từ ông Khiêu đến ông Pho	QĐ2819	26		3,2
	Từ ông Dân đến ông An	QĐ2819	28		3,4
	Từ ông Bắc đến ông Út	QĐ2819	45		5,5
	Từ ông Hoá đến ông Hải	QĐ2819	20		2,5
	Từ bà Mỹ đến ông Chín	QĐ2819	20		2,5
4	**Xã Đông Quý**				**857,6**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**297**		**57,6**
	Đường D15 từ cống ông Thái đến đường D13	QĐ2819	297	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	57,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**182,1**
	Bm 3,5m		***672***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***131,7***
	Từ đường 464-cống ông Thái thôn Quý Đức	QĐ2819	372		72,9
	Từ bà Đội đến ông Hương	QĐ2819	300		58,8
	Bm 3,0m		***300***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***50,4***
	Từ ngõ ông Thăng đến cống đạc 5	QĐ2819	300		50,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**617,9**
	Bm 3,0m		***50***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***7,4***
	Đường từ 464 đến ông Tuý	QĐ2819	50		7,4
	Bm 2,5m		***4.960***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***610,5***
	Từ đường trục xã đến ông Sang	QĐ2819	325		40,0
	Từ đường trục xã đến bà Niềm	QĐ2819	230		28,3
	Từ đường 464 đến nhà ông Thắng	QĐ2819	125		15,4
	Từ đường trục xã đến ông Bồn	QĐ2819	220		27,1
	Từ đường trục xã đến ông Khiêu	QĐ2819	250		30,8
	Từ đường trục xã đến ông Ước	QĐ2819	80		9,8
	Từ đường trục xã đến ông Điệp	QĐ2819	310		38,1
	Từ đường trục xã đến ông Thảng	QĐ2819	250		30,8
	Từ đường trục xã đến ông Huyền	QĐ2819	130		16,0
	Từ đường trục xã đến ông Chuẩn	QĐ2819	124		15,3
	Từ đường trục xã đến ông Quang	QĐ2819	150		18,5
	Từ đường trục xã đến ông Minh	QĐ2819	170		20,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục xã đến ông Diệp	QĐ2819	250		30,8
	Từ đường trục xã đến ông Truyền	QĐ2819	80		9,8
	Từ đường trục xã đến ông Hoài	QĐ2819	185		22,8
	Từ đường trục xã đến ông Liên	QĐ2819	185		22,8
	Từ đê số 6 đến ông Tuyền thôn Trà Lý	QĐ2819	90		11,1
	Từ đường trục thôn trà lý đến ngõ bà Tài	QĐ2819	55		6,8
	Từ Đê số 6 đến ngõ ông Thăng	QĐ2819	284		34,9
	Từ đường 464đến nhà ông Triệu	QĐ2819	77		9,5
	Từ đường 464đến ông Bang	QĐ2819	130		16,0
	Từ đường 464 đến ông Thường	QĐ2819	151		18,6
	Từ đường 464- ông Thành - ông Văn	QĐ2819	90		11,1
	Từ đường 464-Nhà ông Hướng đến bà Liên	QĐ2819	39		4,8
	Đường 464 - Ngõ ông Giang	QĐ2819	88		10,8
	Đường 464 - ngõ thổ ông Thịnh	QĐ2819	50		6,2
	Đường 464- ngõ ông Thực	QĐ2819	30		3,7
	Đường 464 - ngõ cụng Thát	QĐ2819	180		22,1
	Đường 464 - ông Phượng	QĐ2819	30		3,7
	Từ đường 464 đến nhà ông Hoạt Kiều	QĐ2819	122		15,0
	Từ đường thôn đến sau ông Chúc	QĐ2819	243		29,8
	Từ đường thôn đến ông Vang	QĐ2819	237		29,2
5	**Xã Vũ Lăng**				**1.514,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**750**		**145,5**
	Từ nhà trẻ thôn Tam Đồng đến nhà ông Luân	QĐ2819	750	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	145,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**168,6**
	Từ trục xã đến đường bờ vùng 2	QĐ2819	433	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	84,9
	Từ Đặng Đức đến Phạm Hương	QĐ2819	498	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	83,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1.200,7**
	Bm 3,0m		***3.880***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***570,3***
	Từ Đặng Hải đến nhà máy nước	QĐ2819	190		27,9
	Từ đường trục xã đến trạm y tế	QĐ2819	150		22,1
	Từ nhà Lê Phụng đến nhà Phạm Ý	QĐ2819	300		44,1
	Từ Lê Toàn đến Đặng Nhuận	QĐ2819	169		24,8
	Từ Phạm Hồng đến Lê Huề	QĐ2819	143		21,0
	Từ Lê Hưu đến Đào Quang	QĐ2819	236		34,7
	Từ Phạm Sỹ đến Nguyễn Thái	QĐ2819	192		28,2
	Từ Trần Thế đến trường cấp II	QĐ2819	170		25,0
	Từ Phạm Chính đến Phạm Canh	QĐ2819	108		15,9
	Từ Lê Trấn đến đường đá	QĐ2819	56		8,2
	Từ Cửa miếu đến Nguyễn Quân	QĐ2819	153		22,5
	Từ Lê Quân đến Nguyễn Miền	QĐ2819	262		38,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trần thời đến Phạm Thiện	QĐ2819	194		28,5
	Từ Đặng Đới đến Phạm Thiện	QĐ2819	208		30,6
	Phạm Trìu đến Bắc sông trục	QĐ2819	56		8,2
	Từ Đặng Huy đến Đặng Minh	QĐ2819	191		28,1
	Từ Đào Quý đến Phạm Anh	QĐ2819	750		110,3
	Từ nhà ông Thư đến Ao Đình	QĐ2819	192		28,2
	Từ Bùi Trò đến Phạm Chiêm	QĐ2819	52		7,6
	Từ Đặng Huân đến Đặng Giao	QĐ2819	64		9,4
	Từ Đặng Tươi đến Đặng Thu	QĐ2819	44		6,5
	Bm 2,5m		***5.125***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***630,4***
	Từ Trần Ngân đến Trần Khuê	QĐ2819	120		14,8
	Từ Trần Sở đến Lê Kỳ	QĐ2819	61		7,5
	Từ Phạm Tiến đến Đặng Viễn	QĐ2819	60		7,4
	Từ Phạm Én đến Phạm Uyên	QĐ2819	67		8,2
	Từ Đặng Khuê đến Đào Hồng	QĐ2819	131		16,2
	Từ Đặng Bào đến Đặng Phôi	QĐ2819	55		6,8
	Từ Lê Thường đến Lê Hùng	QĐ2819	50		6,1
	Từ Trần Độ đến Phạm Thuỷ	QĐ2819	137		16,9
	Từ Lê Tuyền đến Lê Thuận	QĐ2819	150		18,4
	TừTrần Thiệu đến Nguyễn Cầu	QĐ2819	39		4,8
	Từ Phạm Dung đến Phạm Thành	QĐ2819	158		19,4
	Từ Lê Quyền đến Trần Nam	QĐ2819	150		18,5
	Từ Đặng Thoại đến Đặng Toàn	QĐ2819	32		3,9
	Từ Lê Thớm đến Trần Hà	QĐ2819	107		13,2
	Từ Lê Cảnh đến Lê Thị Mít	QĐ2819	21		2,6
	Phạm Hồ đến Trần Trung	QĐ2819	225		27,7
	Trần Trung đến Trần Khoa	QĐ2819	114		14,0
	Lê Thắng đến Trần Quyền	QĐ2819	196		24,0
	Trần Khoa đến Phạm Định	QĐ2819	196		24,1
	Phạm Miên đến Đặng Thị Thơi	QĐ2819	162		19,9
	Đặng Doãn đến Nguyễn nghĩa	QĐ2819	90		11,0
	Lê Huề đến Lê Tuyến	QĐ2819	210		25,8
	Từ Đặng Khánh đến Đặng trù	QĐ2819	123		15,1
	Từ ông Hệ xóm 4 đến Đặng Na	QĐ2819	113		13,9
	Từ Đặng Chính đến Đặng Đức	QĐ2819	84		10,3
	Từ Đặng Hạc đến Đặng Sáu	QĐ2819	100		12,3
	Từ Đặng Uý đến Đặng Đức	QĐ2819	149		18,3
	Từ Lê Lộc đến Phạm Hồng, Phạm Nghị	QĐ2819	106		13,0
	Từ ngõ Đặng Riễn đến Lê Nam, Trần Việt, Lê Thị Nhàn	QĐ2819	183		22,5
	Ngõ ông Đặng Nguyệt và Phạm Bảng	QĐ2819	115		14,1
	Ngõ ông Phạm Trà, Phạm Giảng	QĐ2819	45		5,5
	Ngõ ông Đặng Đoàn	QĐ2819	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Nguyễn Toản và bà Lê Thị Nơ, Đặng Tương	QĐ2819	104		12,7
	Ngõ ông Đặng Phú và Đặng Sinh	QĐ2819	65		8,0
	Từ Lê Hồng đến Đường đá	QĐ2819	73		9,0
	Từ Lê Ngọc đến Ngông Tự	QĐ2819	85		10,5
	Từ Đặng Kiệm đến Đào Chiến	QĐ2819	97		11,9
	Từ Nguyễn Đức đến Phạm Thế	QĐ2819	34		4,2
	Từ Đặng Huấn đến Đường đá	QĐ2819	51		6,2
	Từ ngõ đến đến ông Minh	QĐ2819	20		2,5
	Từ Phạm Khuy đến Phạm Kim	QĐ2819	20		2,5
	Từ Lê Hoá đến Nguyễn Nguyệt	QĐ2819	125		15,4
	Từ Phạm Khánh đến Phạm Liệu	QĐ2819	14		1,7
	Từ Lê Hưng đến Đoàn Ý	QĐ2819	20		2,5
	Từ Phan Chuyên đến Phan Thích	QĐ2819	46		5,7
	Từ Lê Bằng đến Lê Tường	QĐ2819	74		9,1
	Từ Đặng Hà đến Đặng Ngôn	QĐ2819	23		2,8
	Từ Phạm Toàn đến Phạm Kiệm	QĐ2819	54		6,6
	Từ Phạm Long đến Phạm Ngư	QĐ2819	54		6,6
	Từ Đặng Trào đến Phạm Thăng	QĐ2819	46		5,7
	Từ Nguyễn Nho đến Nguyễn Trụ	QĐ2819	44		5,4
	Từ Lê Xuất đến Lê Hướng	QĐ2819	31		3,8
	Từ Lê Tuyên đến Phạm Sự	QĐ2819	89		10,9
	Từ Lê Dương đến Lê Mỳ	QĐ2819	33		4,1
	Từ Phạm Khánh đến Lê Chính	QĐ2819	100		12,3
	Từ Đặng Hàn đến Lê Nga	QĐ2819	87		10,7
	Từ Phạm Thoan đến Phạm Thọ	QĐ2819	35		4,3
	Từ miếu đến nhà ông Tiêu	QĐ2819	40		4,9
	Từ Nguyễn Dứa đến Phan Hữu	QĐ2819	55		6,8
6	**Xã Vân Trường**				**3.745,7**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**4.726**		**916,9**
	Từ GT bể láng - nhà ông Trưng	QĐ2819	562	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	109,0
	Từ trục thôn - cống Đề Rừng	QĐ2819	1.016		197,1
	Tiếp giáp trục chính đã làm - BV4	QĐ2819	270		52,4
	Từ ông Phu - mương nổi thôn Nam	QĐ2819	1.001		194,2
	Từ ông Vinh - cửa miếu	QĐ2819	175		34,0
	Từ cống Hốc - nhà ông Hạp	QĐ2819	629		122,0
	GTNĐ trục chính BV1	QĐ2819	1.073		208,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**608,6**
	Bm 3,5m		***3.105***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***608,6***
	Từ ông Mạnh - ông Thủy	QĐ2819	488		95,6
	Từ chị Thủy - cống Toan	QĐ2819	467		91,5
	Từ ngã ba sông trục kênh - cửa miếu	QĐ2819	75		14,7
	Từ ngã tư ông Giã - đường giao thông nội đồng	QĐ2819	270		52,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ hội trường thôn - ông Giang	QĐ2819	210		41,2
	Từ ngã ba 8B -ông Định	QĐ2819	234		45,9
	Từ nhà VH - nhà bà Khơi	QĐ2819	82		16,1
	Từ ông Tâm - bến Đông	QĐ2819	301		59,0
	Từ ông Tâm - anh Nguyên	QĐ2819	97		19,0
	Từ ông Nhi - ông Túy	QĐ2819	207		40,6
	Từ 8B - tiếp giáp đã làm	QĐ2819	66		12,9
	Từ cống Toan -tiếp giáp GTNĐ đã làm	QĐ2819	212		41,6
	Từ ông Toản - ông Bân - ông Nghing	QĐ2819	324		63,5
	Từ ngã tư trục xã - cống Toan	QĐ2819	72		14,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**2.220,2**
	Bm 3,0m		***11.567***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***1.700,5***
	Trục thôn - trục xã (Nguyễn Lực)	QĐ2819	172		25,3
	Từ trục xã - trục thôn (ông Kỳ)	QĐ2819	191		28,0
	Từ trục thôn - ông Yêng	QĐ2819	30		4,4
	Từ trục thôn - ông Đài	QĐ2819	45		6,5
	Từ trục xã - ông Định	QĐ2819	76		11,2
	Dong ngõ ông Mão	QĐ2819	71		10,4
	Dong ngõ ông Đảo Yên	QĐ2819	60		8,8
	Từ giáp khu dân cư -nghĩa trang xã Bắc Hải	QĐ2819	378		55,6
	Từ ông Quang - Đường 8B	QĐ2819	82		12,1
	Từ Trần Lực - Phạm Hướng	QĐ2819	93		13,7
	Từ Trục xã - ông Xuân An (dong ông Lẫm)	QĐ2819	83		12,2
	Từ 8b - trục xã (dong ông Phụ)	QĐ2819	206		30,3
	Từ trục xã - 8b (dong ông Kiêm)	QĐ2819	212		31,2
	Từ trục xã - Trần Thủy	QĐ2819	52		7,6
	Từ trục thôn - bà Nhiệt (dong ông Hiền)	QĐ2819	67		9,8
	Từ Trần Thoại - Trục xã	QĐ2819	167		24,5
	Dong ông Hớn	QĐ2819	38		5,6
	Từ ông Riệm - đường trục thôn	QĐ2819	59		8,6
	Từ ông Giáp - ông Mác	QĐ2819	35		5,1
	Từ ông Rọng - trục thôn	QĐ2819	17		2,5
	Từ nhà ông Dũng - ông Hàn	QĐ2819	156		22,9
	Từ ông Thinh - ông Rụng - trục thôn	QĐ2819	68		10,0
	Từ ông Lông - ông Nhất	QĐ2819	404		59,4
	Từ bà Hiền - ông Kỷ	QĐ2819	197		29,0
	Dong ông Thành	QĐ2819	307		45,1
	Từ Bà Hiền - nghĩa trang	QĐ2819	128		18,8
	Từ ông Đóa - ông Khuynh	QĐ2819	337		49,5
	Dong ông Hánh	QĐ2819	107		15,7
	Từ ông Hàn - trục thôn (dong anh Hưng)	QĐ2819	82		12,1
	Từ cổng chuông - sau bà Triệu	QĐ2819	204		30,0
	Dong ông Nghĩa	QĐ2819	186		27,3
	Đường trục thôn - nhà ông Văn	QĐ2819	50		7,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn - nhà ông Toàn	QĐ2819	55		8,1
	Từ bà Tỵ - ông Cương (dong ông Lập)	QĐ2819	232		34,1
	GTNĐ - nhà ông Chúc	QĐ2819	57		8,4
	Từ 8B - chị Xim, dong ngõ ông Cường	QĐ2819	224		32,9
	Dong ngõ ông Lý	QĐ2819	95		14,0
	Dong ngõ ông Triêu	QĐ2819	197		29,0
	Từ 8b - ông Hà, dong ông Ngoạn	QĐ2819	206		30,3
	Từ 8b - ông Tụng, dong ngõ ông An	QĐ2819	223		32,8
	Dong ngõ ông Viu	QĐ2819	186		27,3
	Từ trục thôn - ông Tịch	QĐ2819	37		5,4
	Từ GTNĐ - ông Minh	QĐ2819	25		3,7
	Từ trục thôn - ông Tuấn	QĐ2819	36		5,3
	Từ trục thôn - ông Oanh	QĐ2819	37		5,4
	Từ ông Nghiên - ông Hiền (dong ông Tiếp)	QĐ2819	203		29,8
	Từ ông Thạnh - ông Mạnh	QĐ2819	92		13,5
	Từ bà Ngoan - trục xã,(dong ông Hoan)	QĐ2819	183		26,9
	Từ trục thôn - ông Đông	QĐ2819	32		4,6
	Dong ông Giang - ông Thanh	QĐ2819	58		8,5
	Từ Ngọc Nức - trục xã	QĐ2819	29		4,3
	Dong ông Nguyễn Quang Khánh	QĐ2819	170		24,9
	Dong ông Nguyễn Quang Phung	QĐ2819	94		13,7
	Từ 8B - ông Minh, dong a Tuyên	QĐ2819	182		26,8
	Từ trục thôn - ông Lễ	QĐ2819	34		5,0
	Từ 8B - ông Ứng, dong ngõ ông Triều	QĐ2819	180		26,5
	Từ trục thôn - ông Hận	QĐ2819	20		2,9
	Từ trục thôn - ông Thiềm, dong ông Bình	QĐ2819	118		17,3
	Dong ngõ ông Huỳnh	QĐ2819	48		7,1
	Từ ông Tinh - ông Khang	QĐ2819	186		27,3
	Từ cầu Bác Trạch - ông Phạm Thụ	QĐ2819	85		12,5
	Từ 8B - ông Trần Ring	QĐ2819	157		23,0
	Dong ngõ ông Hà	QĐ2819	52		7,6
	Dong ngõ ông Úy	QĐ2819	73		10,7
	Dong ngõ ông Văn	QĐ2819	53		7,8
	Từ trục xã - Bùi Biếng	QĐ2819	33		4,9
	Từ 8B - Trạm điện Rạng Đông	QĐ2819	200		29,4
	Dong ngõ a Thanh	QĐ2819	56		8,2
	Dong ngõ ông Định	QĐ2819	31		4,6
	Dong ngõ ông Lưu	QĐ2819	65		9,6
	Từ anh Thiển - ông Tuyn	QĐ2819	867		127,4
	Từ 8B - ông Hữu Bình	QĐ2819	274		40,3
	Từ trục thôn - ông Thám	QĐ2819	108		15,9
	Từ GTTT - ông Tư (Từ 8B - Nhà Thờ họ Nguyễn Đình , dong ông Hùng)	QĐ2819	263		38,7
	Từ giáp trục thôn -ông Toản (dong ông Hậu)	QĐ2819	135		19,8
	Dong ông Hiếu	QĐ2819	294		43,2
	Từ 8b - nhà ông Cường, dong ông Minh Bộ	QĐ2819	280		41,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Bân - ông Nho (dong ông Tía)	QĐ2819	193		28,4
	Dong ông Lại Tĩnh	QĐ2819	250		36,8
	Dong ông Triệu	QĐ2819	295		43,4
	Từ ông Đảm - trục thôn	QĐ2819	64		9,4
	Từ ông Thoại - trục thôn	QĐ2819	88		12,9
	Từ ông Trà - ông Riệm	QĐ2819	57		8,4
	Bm 2,5m		***3.614***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***444,5***
	Trục thôn - Trần Cường	QĐ2819	29		3,5
	Từ trục xã - ông Lê Thám	QĐ2819	59		7,2
	Từ ông Triệu - ông Trù	QĐ2819	63		7,7
	Từ ông Viên - ông Đích	QĐ2819	52		6,4
	Từ ông Tịnh - Trục thôn	QĐ2819	64		7,9
	Từ ông Thinh - bà Trị	QĐ2819	55		6,8
	Từ bà Truy - ông Tụy	QĐ2819	46		5,7
	Từ ông Thinh - ông Rụng - trục thôn	QĐ2819	44		5,4
	Từ ông Tụy - ông Khảm	QĐ2819	67		8,2
	Từ ông Thủ - bà Hiền	QĐ2819	49		6,0
	Từ ông Cụng - ông Riệm	QĐ2819	55		6,8
	Dong ông Khuê	QĐ2819	65		8,0
	Từ Nguyễn Hiển - trục xã	QĐ2819	52		6,4
	Từ trục thôn - nhà bà Thảo	QĐ2819	28		3,4
	Từ ông Trí - ông Lưu	QĐ2819	40		4,9
	Từ bà Hoan - ông Tính	QĐ2819	22		2,7
	Từ trục thôn - a Tính, dong ngõ ông Cát	QĐ2819	195		24,0
	Từ GTNĐ - ông Ký -ông Thanh	QĐ2819	114		14,0
	Từ trục thôn - nhà ông Thịnh	QĐ2819	53		6,5
	Từ GTNĐ - ông Toán	QĐ2819	55		6,8
	Từ GTNĐ - ông Bính	QĐ2819	41		5,0
	Từ trục thôn - ông Nhàn	QĐ2819	58		7,1
	Từ trục thôn - ông Hiển	QĐ2819	57		7,0
	Từ trục thôn - ông Soạn	QĐ2819	56		6,9
	Từ trục xã - ông Hải	QĐ2819	18		2,2
	Từ GTNĐ - ông Bầu - ông Chiến	QĐ2819	74		9,1
	Dong ông Lê An - trục chính nội đồng	QĐ2819	78		9,6
	Từ trục thôn - ông Tùng	QĐ2819	56		6,9
	Từ trục thôn - ông Trịnh Thúy	QĐ2819	54		6,6
	Từ ông Thạnh - ông Mạnh	QĐ2819	46		5,6
	Từ ông Tùng - ông Nhận (Dong ông Hoan)	QĐ2819	26		3,2
	Từ Bùi Vang - trục thôn	QĐ2819	67		8,2
	Từ trục xã - ông Lăng	QĐ2819	40		4,9
	Dong ngõ ông Truật	QĐ2819	40		4,9
	Dong ngõ ông Cảnh	QĐ2819	38		4,7
	Từ ông Tâm - a Dũng	QĐ2819	42		5,2
	Tư ông Vũ Đức - trục xã	QĐ2819	38		4,7
	Dong ngõ ông Hường	QĐ2819	33		4,1
	Từ 8B - ông Nguyễn Hữu Khiên	QĐ2819	57		7,0
	Từ trục thôn - ông Khanh	QĐ2819	33		4,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Trần Hùng - ông Trị (dong ông Bính)	QĐ2819	152		18,7
	Từ ông Đam - ông Bản	QĐ2819	82		10,1
	Dong ngõ ông Toán	QĐ2819	211		26,0
	Dong ngõ ông Húc	QĐ2819	37		4,6
	Từ ông Chi - ông Hinh	QĐ2819	63		7,7
	Từ 8b - ông Thao	QĐ2819	145		17,8
	Từ bà Hồng - bà Mít Đào	QĐ2819	63		7,7
	Dong ngõ ông Khoa	QĐ2819	68		8,4
	Dong ông Xuân Minh	QĐ2819	150		18,5
	Dong ông Đình Toán	QĐ2819	42		5,2
	Từ trục thôn - Bà Lụa	QĐ2819	67		8,2
	Dong ngõ ông Kinh	QĐ2819	66		8,1
	Dong ngõ ông Cường	QĐ2819	33		4,1
	Từ 8b - ông Bính	QĐ2819	41		5,0
	Từ ông Nhưng - Trục thôn	QĐ2819	56		6,9
	Từ ông Thưởng- ông Thầm	QĐ2819	21		2,6
	Từ ông Tú -ông Thoại	QĐ2819	23		2,8
	Từ ông Chính - ông Trà	QĐ2819	22		2,7
	Tưừ ông Tụy- ông Khảm	QĐ2819	67		8,2
	Từ ông Thủ- bà Hiền	QĐ2819	49		6,0
	Mở rộng		***1.502***		***75,2***
	Dong ngõ ông Nhị (MR 0,65m)	QĐ2819	58		2,9
	Dong ngõ ông Huỳnh (MR 0,5m)	QĐ2819	48		2,4
	Từ trục thôn - ông Nguyễn Long (MR 0,8m)	QĐ2819	32		1,6
	Từ giáp khu dân cư - nghĩa trang Bắc Hải (MR 1,5m)	QĐ2819	419		20,9
	Từ ông Phớn - ông Bài (MR 1,2m)	QĐ2819	132		6,6
	Từ GTNĐ - ông Ruệ (MR 1,5m)	QĐ2819	74		3,7
	Từ ông Lạp - trục thôn (MR 0,5m)	QĐ2819	15		0,8
	Từ 8B - ông Đam (MR 1,8m)	QĐ2819	725		36,3
7	**Xã Đông Minh**				**940,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**761,0**
	Bm 3,5m		***668***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***130,9***
	Từ trục xã đến ông Quý	QĐ2819	668		130,9
	Bm 3,0m		***3.750***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***630,1***
	Từ ông Vũ Quân đến ông Đặng Sơn	QĐ2819	237		39,8
	Từ ông Chí đến bà Thắm	QĐ2819	260		43,7
	Từ Bùi ngọ đến Phạm Ngợi	QĐ2819	707		118,8
	Từ Phan Kinh đến ông Huýa	QĐ2819	495		83,2
	Từ ông Hỷ đến ông Đốc	QĐ2819	764		128,4
	Từ Đỗ Sỹ đến Trần Vân	QĐ2819	630		105,8
	Từ bà Tươi đến Đặng Sơn (hội trường thôn)	QĐ2819	560		94,1
	Từ Phạm Tân đến Phạm Nho	QĐ2819	40		6,7
	Từ Đặng Sơn đến Hoàng Thành	QĐ2819	57		9,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**179,5**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m		***197***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***28,9***
	Từ ông Hùng đến ông Đồng	QĐ2819	105		15,4
	Từ ông Tuyên đến ông Huyền	QĐ2819	92		13,5
	Bm 2,5m		***1.224***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***150,6***
	Từ Đào Phúc đến Lê Vui	QĐ2819	107		13,2
	Từ ông Liêm đến ông Phiếu	QĐ2819	130		16,0
	Từ Vũ Hạnh đến bà Rừng	QĐ2819	90		11,1
	Từ ông Tới đến ông Ước	QĐ2819	30		3,7
	Từ ông Đàn đến ông Nguyên	QĐ2819	102		12,5
	Từ trục xã đến ông Trưởng	QĐ2819	66		8,1
	Từ ông Huyền đến ông Huyên	QĐ2819	78		9,6
	Từ ông Thuỷ đến ông Ty	QĐ2819	177		21,8
	Từ ông Chuyên đến ông Cường	QĐ2819	76		9,3
	Từ ông Toản đến bà Hoài	QĐ2819	200		24,6
	Từ ông My đến ông Hinh	QĐ2819	168		20,7
8	**Xã Nam Hồng**				**3.225,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1.843,2**
	Bm 3,5m		***6.589***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***1.291,4***
	Từ đường 221B - bờ sông xóm 1 (ông Trụng - ông Đồng)	QĐ2819	505		99,0
	Từ cầu chợ Vòng đến cống ông Ư	QĐ2819	548		107,4
	Từ đường 221b - Bờ sông ông Ư(ông Lộc - ông Xuân)	QĐ2819	485		95,1
	Từ ông Nguyễn Hoà - sông Biên Hoà(ông Cường, Tuyên xóm 1)	QĐ2819	96		18,8
	Từ sông B.Hoà - ông Phương	QĐ2819	450		88,2
	Từ 221b - ông Triết(Chùa Tam Bảo)	QĐ2819	250		49,0
	Từ sau bà Tân - đê 5(Dốc đê)	QĐ2819	41		8,0
	Từ ông Cường - Nhà xứ Đông Thành(cửa ông Sinh - Giáp xóm 13)	QĐ2819	365		71,5
	Từ hội trường thôn ra đê (đoạn ngang ông Huấn)	QĐ2819	198		38,8
	Từ ông Đồng - Miếu con Lả	QĐ278	745		146,0
	Từ ông ánh đến ông Khương	QĐ278	315		61,7
	Từ ông Nguyễn Hoà - sông Biên Hoà(ông Cường xóm 2)	QĐ278	210		41,2
	Từ ông Cường - Nhoãn)	QĐ278	308		60,4
	Từ ông Cường - Xứ Đông Thành	QĐ278	382		74,9
	Từ nhà ông Trường - cầu ông Hiến(Đoạn cống 17 - cầu ông Hiến)	QĐ278	925		181,3
	Từ ông Toán - ông Sơn	QĐ278	327		64,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 221b - Đê sông Hồng(đoạn giáp đê)	QĐ278	145		28,4
	Từ Biên Hòa - ông Phương x11(đoạn thôn Viên Ngoại)	QĐ278	294		57,6
	Bm 3,0m		***3.284***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***551,8***
	Từ ông Tấn - ông Như	QĐ2819	237		39,8
	Đường bà Phiên (Từ ông Thắng-ông Thu)	QĐ2819	348		58,5
	Từ cầu ông Uyển - đê(ông Phương x11)	QĐ2819	138		23,2
	Giữa xóm 10 từ ông Hoan - Nghĩa trang(đoạn ông Hoan - ông sức)	QĐ2819	229		38,5
	Giữa xóm 10 (từ ô.Sức - nghĩa trang số 2)	QĐ2819	513		86,2
	Từ ông Cảnh đến Cầu ông Thiệu (ông Cảnh x5)	QĐ278	430		72,2
	Từ ông Cảnh đến Cầu ông Thiệu (đoạn ông Tường)	QĐ278	160		26,9
	Từ nhà ông Trần Hải đến ông Tần	QĐ278	625		105,0
	Từ nhà ông Nguyễn Hoà đến sông Biên Hoà	QĐ278	234		39,3
	Từ ông Cường - xứ Đông Thành(ông Định - ông Sức)	QĐ278	370		62,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1.382,0**
	Bm 3,0m		***3.302***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***485,5***
	Bà Lương (từ ông Lực - Sông Biên Hoà)	QĐ2819	118		17,3
	Từ ông Huấn - Cửa ông Nhất	QĐ2819	115		16,9
	Từ ông Kỷ - ông Thông(221b - cồn)	QĐ2819	310		45,9
	Từ ông Phúc - ông Cảnh	QĐ2819	134		19,7
	ông Hậu - ông Ký(ông Trí - đường số 8)	QĐ2819	208		30,6
	Từ ông Nguyễn Đệ -miếu Con là(ông Tấn - ông Thuyên)	QĐ2819	422		62,0
	Từ sông Biên Hoà - ông Phú	QĐ2819	104		15,3
	Từ trục thôn - ông Mân x5	QĐ2819	134		19,7
	Từ 221B - ông Quân	QĐ2819	83		12,2
	Từ nhà ông Lin đến nhà ông Du (Vũ Thu Xóm 9)	QĐ2819	281		41,3
	Từ nhà ô.Sinh - nhà ô.Mạnh	QĐ2819	184		27,0
	Từ 221B - Phúc x10 đoạn 1	QĐ2819	185		27,2
	Từ đường 221b - đường 20(Giáp N.Hải đoạn trên)	QĐ2819	130		19,1
	Từ trục thôn - ông Thu(Đoạn giáp ông Thu)	QĐ2819	120		17,6
	Từ ông Khoan - ông Độ (đoạn 2) ông Lạc	QĐ278	200		29,4
	Từ ông Huân - ông Thường(ông Thường - ông Luận)	QĐ278	120		17,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Khẩn đến ông Thành	QĐ278	139		20,4
	Từ bờ sông - ông Long	QĐ278	62		9,1
	Từ đường 221 B - khu chài xóm 7(cửa Chiến)	QĐ278	107		15,7
	Từ đường 26 - đường 38(cửa ông Hoá xóm 8)	QĐ278	146		21,5
	Bm 2,5m		***6.598***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***811,9***
	Từ ông Tấn - ông Như(Ngang ông Huấn)	QĐ2819	96		11,8
	Từ ô.Công - ô.Rinh (cửa thôn Phú Lâm - sông Biên Hoà)	QĐ2819	260		32,0
	Từ ông Bích - ông Thinh	QĐ2819	55		6,8
	Từ ông Xuân - ông Thuyên(Đoạn ngõ ông Trịnh)	QĐ2819	210		25,8
	Từ sau ông Tuân đến ngõ Ông Khanh	QĐ2819	339		41,7
	Ngõ ông Khiên - trục thôn (ông Cần xóm 2)	QĐ2819	155		19,1
	Từ ông Đảo - Bà Chất	QĐ2819	60		7,4
	Từ ông Xiêm - ông Dương (Đoạn ông Kha ông Lai - Miếu ông Thiềm)	QĐ2819	290		35,7
	Bờ sông - bà sinh x4 (Thức)	QĐ2819	80		9,8
	Trục thôn - ông Việt	QĐ2819	118		14,5
	Từ bà Cải - Sông xóm 4(ông Thanh)	QĐ2819	210		25,8
	Từ trục thôn - ông Hiếu	QĐ2819	45		5,5
	Bờ sông - ông Kiệm x4	QĐ2819	62		7,6
	Bờ sông - ông Chất x3 + Thành	QĐ2819	160		19,7
	Trục thôn - từ đường chi tộc ông Đào x4	QĐ2819	60		7,4
	Cửa ông Bình - bà Trung	QĐ2819	60		7,4
	Từ bờ sông - cửa ông Hiến	QĐ2819	160		19,7
	Từ ông Việt - Bà Trù(Ngang ông Huynh)	QĐ2819	146		18,0
	Từ đường 42 nhà ông Phú đến nhà ông Hạnh	QĐ2819	120		14,8
	Từ nhà ông Việt - nhà bà Trù(đoạn ông Thiên - ông Hoan)	QĐ2819	150		18,5
	Từ trục thôn - bà Chín - ông Tám	QĐ2819	222		27,3
	Từ ông Duệ xóm 16 - ông Điền	QĐ2819	73		9,0
	Từ nhà ông Thử - Sùng xóm 10	QĐ2819	69		8,5
	Từ 221B - sau nhà bà Nguyệt	QĐ2819	115		14,1
	Từ 221B - Phúc x11(cánh đồng)	QĐ2819	80		9,8
	Nghĩa trang số 2(Thử x10) đoạn 2	QĐ2819	105		12,9
	Tịch- Hoạt x11	QĐ2819	50		6,2
	Từ sau bà My - mương cứng	QĐ2819	145		17,8
	Từ đường 221b - đường 17(ông Lý)	QĐ2819	106		13,0
	Từ đầu đường 57 - ông Thắng(ông Đắc)	QĐ2819	264		32,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 57 đến ông Lĩnh (ngõ ông Trọng)	QĐ2819	224		27,6
	Từ đường 221b - đường 20(Giáp N.Hải đoạn dưới)	QĐ2819	250		30,8
	Từ đường 221b - ông Lương(Bà Chưởng)	QĐ2819	97		11,9
	Từ trục thôn - Cửa ông Luận (Thanh) xóm 14	QĐ2819	134		16,5
	Từ ông Sinh - ông Thưởng	QĐ2819	390		48,0
	Từ ông Khải - ông Mạnh	QĐ2819	525		64,6
	Từ ông Nhẫm - ông Thông (đoạn ông Kình)	QĐ278	50		6,2
	Từ trục thôn - ông Khiển	QĐ278	130		16,0
	Từ Bờ sông - cửa ông Hiến (Nhã - Hoan)	QĐ278	130		16,0
	Từ đường 221b - ông Khẩn(Thành) xóm 3	QĐ278	111		13,7
	ông Thuận - ông Thục	QĐ278	131		16,1
	Từ ông Đương - ông Thường(Đoạn ngang ông Phúc)	QĐ278	61		7,5
	Từ nhà ông Sinh - nhà ông Minh	QĐ278	300		36,9
	Mở rộng		***1.691***		***84,6***
	Từ cầu chợ Vòng đến sông Biên Hoà (MR 1,9m)	QĐ2819	1.691		84,6
9	**Xã Nam Hải**				**1.024,5**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**460**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**89,2**
	Đường từ trạm Biến áp số 5 đến vùng Hậu đồng	QĐ2819	160	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	31,0
	Từ đường trục xã - cầu ông Thọ	QĐ2819	300		58,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**543,9**
	Bm 3,5m		***2.775***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***543,9***
	Đường từ ông Lê Hà - nhà ông Thuỷ	QĐ2819	217		42,5
	Từ nhà ông Trụ - chùa Đông	QĐ2819	411		80,6
	Từ nhà bà Mai - nhà ông Chùng	QĐ2819	445		87,2
	Từ ông Chùng - trường Mầm non	QĐ2819	45		8,8
	Đường từ ông Chấn - nhà ông Thưởng	QĐ2819	250		49,0
	Đường từ ông Đức - nhà ông Hiền	QĐ2819	106		20,8
	Từ nhà ông Phan - chùa Tây	QĐ2819	765		149,9
	Đường từ ông Tinh - nhà ông Vịnh; Từ ông Vịnh - ông Thông	QĐ2819	536		105,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**391,4**
	Bm 3,0m		***910***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***133,8***
	Từ nhà ông Khu - Đền An Dương Vương	QĐ2819	310		45,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đền Thánh Vinente - nhà ông Minh	QĐ2819	230		33,8
	Từ nhà ông Nam - nhà ông Đạm,	QĐ278	370		54,4
	Bm 2,5m		***2.094***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***257,6***
	Từ nhà ông Thái - nhà ông Thiều	QĐ2819	170		20,9
	Từ nhà ông Thức - nhà ông Tạo	QĐ2819	130		16,0
	Từ nhà ông Giang - nhà ông Khánh	QĐ2819	155		19,1
	Từ nhà ông Thành - nhà ông Viện	QĐ2819	180		22,1
	Từ nhà ông Vượng - nhà ông Phụ	QĐ2819	205		25,2
	Từ nhà ông Thanh - nhà ông Bảo	QĐ2819	168		20,7
	Từ nhà ông Hồng - nhà ông Khang	QĐ2819	67		8,2
	Từ nhà ông Cường - vùng 10 tấn	QĐ2819	195		24,0
	Từ nhà ông Lược - chùa An Hạ	QĐ2819	190		23,4
	Đường từ nhà Ba - nhà Thư	QĐ278	160		19,7
	Đường từ nhà ô. Tiến - nhà Tháp	QĐ278	100		12,3
	Từ nhà ô. Vinh - nhà ô. Thảo	QĐ278	170		20,9
	Từ chợ Nam Hải - nhà ô. Tạo	QĐ278	204		25,1
10	**Xã Tây Lương**				**697,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**697,0**
	Bm 3,5m		***2.912***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***570,4***
	Từ đường 39B đến ngã tư cầu đình thôn Thượng	QĐ2819	435		85,3
	Từ cầu mương thống nhất đến giáp xã Tây Ninh	QĐ2819	250		49,0
	Từ đường 39B đến cầu chùa cụm dân cư xóm 7 thôn Nghĩa	QĐ2819	525		102,9
	Trước làng từ đường 39B đến cầu bãi ngai	QĐ2819	693		135,5
	Từ đường 39B đến cộng phụ E8	QĐ2819	443		86,8
	Từ thổ ông Xuân đến thổ nhà bà Dừa, ông Thao	QĐ2819	316		61,9
	Từ thổ bà Loan Tuân đến hết thổ ông Hoàn cụm dân cư số 11	QĐ2819	45		8,8
	Từ đường xã đến ao ông Cộn	QĐ2819	205		40,2
	Bm 3,0m		***753***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***126,6***
	Từ cầu bãi ngai đến cống Đại hoàng	QĐ2819	414		69,6
	Từ đường 39B đến cầu bãi ngai (Đường hậu làng)	QĐ2819	339		57,0
11	**Xã Đông Hoàng**				**822,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**628,5**
	Bm 3,0m		***3.741***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***628,5***
	Từ ông Đăng đến ông Tới	QĐ2819	400		67,2
	Từ đê 6 đến tây ông Rụng	QĐ2819	306		51,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đê 6 đến cụ Thứ	QĐ2819	294		49,3
	Từ đê 6 đến ông Thìn	QĐ2819	290		48,6
	Từ đê 6 đến ông Riễn	QĐ2819	112		18,8
	Từ đê 6 đến ông Hoạt	QĐ2819	142		23,9
	Từ đê 6 đến ông Bội	QĐ2819	182		30,6
	Từ đê 6 đến ông Chủng	QĐ2819	313		52,6
	Từ đê 6 đến ông Xuyên	QĐ2819	257		43,2
	Từ đê 6 đến ông Đôn	QĐ2819	238		40,0
	Từ đê 6 đến ông Rạng	QĐ2819	306		51,3
	Từ đê 6 đến tây ông Hồng	QĐ2819	319		53,6
	Từ ông Rĩnh về phía bắc	QĐ2819	583		98,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**193,7**
	Bm 2,5m		***1.576***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***193,7***
	Từ đường huyện đến ông Ánh	QĐ2819	309		38,0
	Từ bà Đang đến ông Hùng	QĐ2819	353		43,4
	Từ ông Mạnh đến ông Bội	QĐ2819	73		9,0
	Từ đê 6 đến ông Dung	QĐ2819	82		10,1
	Từ ông Trịnh đến ông Tải	QĐ2819	196		24,0
	Từ đê 6 đến ông Luật	QĐ2819	105		12,9
	Từ đê 6 đến ông Thoa	QĐ2819	119		14,6
	Từ đê 6 đến ông Điều	QĐ2819	149		18,3
	Từ đê 6 đến ông Hiền	QĐ2819	33		4,1
	Từ đê 6- ông Diu	QĐ2819	157		19,3
12	**Xã Nam Hưng**				**1.982,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1.407,1**
	Bm 3,5m		***5.268***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***1.032,2***
	Tuyến: Từ đường 221A đến đền LTrung	QĐ2819	326		63,8
	Từ đê đến nhà ông Rơi xóm 1	QĐ2819	715		140,0
	Từ nhà ông Thuật đến nghĩa địa xóm 8	QĐ2819	705		138,2
	Đoạn đền LT đến ông Đợi	QĐ278	66		12,9
	Tuyến: Từ đường 221A đến nhà ông Kỳ	QĐ278	388		76,0
	Từ nhà trẻ xóm 2 đến nhà ông Rưỡng	QĐ278	408		80,0
	Từ Chùa đến nhà ông Nguyện xóm 2	QĐ278	296		58,0
	Đoạn nhà Thờ đến nhà ông Tân xóm 2	QĐ278	89		17,4
	Đoạn từ nhà ông Ruyến đến nhà ông Công	QĐ278	222		43,5
	Từ cầu ông Vấn xóm 1 đến đường trạm xá	QĐ278	347		68,0
	Từ cầu ông Ngũ đến nhà trẻ xóm 1	QĐ278	184		36,0
	Tuyến: Từ cầu ông Văn đến nhà ông Ruẫn xóm 7	QĐ278	244		47,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Ruẫn đến nhà bà Hồng xóm 7	QĐ278	186		36,4
	Từ nhà trẻ xóm 7 đến đên 5	QĐ278	510		100,0
	Từ UB đến xóm 6	QĐ278	50		9,8
	Tuyến ông Tào xóm 7	QĐ278	300		58,8
	Đoạn từ ông Ruẫn đến trường học	QĐ278	126		24,7
	Đoạn từ cống UB đến đường xóm 6	QĐ278	76		14,9
	Đoạn từ nhà ông Công đến cầu	QĐ278	31		6,0
	Bm 3,0m		***2.232***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***374,9***
	Tuyến: Từ đường 221A đến nhà ông Vỹ xóm 3	QĐ2819	233		39,1
	Tuyến: Từ ngõ ông Sỹ đến nhà ông Túy xóm 6	QĐ2819	691		116,1
	Từ ông Nguyện đến bà Chuyển xóm 2	QĐ278	190		31,9
	Từ nhà ông Hinh đến nhà ông Minh xóm 2	QĐ278	124		20,8
	Từ ông Đinh đến ông Đức	QĐ278	191		32,0
	Đoạn từ ngõ ông Thuật đến cống ông Tấu	QĐ278	55		9,3
	Đường ông A xóm 5	QĐ278	181		30,4
	Đường ông Kim đến ông Công xóm 5	QĐ278	242		40,7
	Đường ông Công đến ông Úc xóm 5	QĐ278	111		18,6
	Đường từ cống 20 đến ông Khang	QĐ278	80		13,4
	Tuyến ông Túy đến ông Ruẫn	QĐ278	135		22,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**575,2**
	Bm 2,5m		***4.650***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***571,8***
	Tuyến ông Tựu thôn Lộc Trung	QĐ2819	81		10,0
	Tuyến ông Đồ thôn Lộc Trung	QĐ2819	68		8,3
	Tuyến ông Hỗ thôn Lộc Trung	QĐ2819	64		7,8
	Từ đường đến ông Hỏa	QĐ2819	25		3,0
	Từ đường đến ông Chánh	QĐ2819	106		13,0
	Từ nhà trẻ đến ông Phi	QĐ2819	124		15,3
	Từ ông Danh đến ông Đình	QĐ2819	109		13,4
	Từ ông Long ông Tiên xóm 2	QĐ2819	63		7,7
	Đường Từ 221A đến bà Ry	QĐ2819	88		10,8
	Tuyến ông Hiệu thôn Lộc Trung	QĐ2819	81		9,9
	Tuyến ông Kháng	QĐ2819	114		14,0
	Tuyến ông Hộ	QĐ2819	53		6,5
	Tuyến ông Hỗ xóm 7	QĐ2819	51		6,2
	Tuyến ông Truyền	QĐ2819	72		8,9
	Tuyến ông Đông xóm 8	QĐ2819	25		3,1
	Tuyến ông Nhân - ông Tụng	QĐ2819	71		8,7
	Từ ông Chương đến ông Tời	QĐ278	62		7,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tịnh đến ông Hệ	QĐ278	85		10,5
	Từ bà Giản đến ông Huệ xóm 3	QĐ278	126		15,4
	Từ ông Phán đến ông bà Tiêu	QĐ278	131		16,1
	Từ ông Thận đến ông Liễu	QĐ278	126		15,5
	Từ ông Tuân đến ông Bàng	QĐ278	125		15,4
	Từ bà Tuyến đến ông Thinh	QĐ278	170		20,9
	Từ ông Kiên đến ông Hòa xóm 4	QĐ278	135		16,6
	Tuyến ông Bảo đoạn đổ mới	QĐ278	104		12,7
	Từ ông Toan đến ông Bội xóm 1	QĐ278	133		16,4
	Từ 221A đến ông Từ xóm 9	QĐ278	82		10,0
	Từ ông Bộ đến ông Nhu xóm 9	QĐ278	98		12,0
	Từ ông Hữu đến ông Phong xóm 1	QĐ278	59		7,3
	Từ đê 6 đến ông Dẻo xóm 1	QĐ278	63		7,7
	Từ đê số 6 đến ông Xuyến xóm 1	QĐ278	76		9,3
	Tuyến ông Trưng xóm 9	QĐ278	90		11,1
	Từ bà Mão đến bà Lụa xóm 9	QĐ278	90		11,1
	Từ đường trục thôn đến ông Phường x1	QĐ278	56		6,9
	Đường ông Yên x1	QĐ278	65		8,0
	Đường ông Sắc	QĐ278	122		15,0
	Đường ông Viêm	QĐ278	60		7,4
	Đường ông Thước	QĐ278	75		9,2
	Tuyến ông Chinh xóm 8	QĐ278	77		9,5
	Tuyến ông Long đến ông Lương	QĐ278	161		19,8
	Tuyến ông Vũ Hùng xóm 7	QĐ278	60		7,3
	Tuyến ông Nghị đến ông Vinh xóm 7	QĐ278	136		16,7
	Tuyến ông Đoan xóm 7	QĐ278	50		6,1
	Tuyến ông Mai Hùng xóm 7	QĐ278	86		10,5
	Tuyến từ đê 5 đến Mai Vỹ	QĐ278	137		16,9
	Tuyến ông Nhưỡng xóm 8	QĐ278	40		4,9
	Tuyến ông Lộ đến ông Hùng xóm 6	QĐ278	152		18,7
	Tuyến ông Sơn xóm 6 đến Đình	QĐ278	53		6,5
	Tuyến đường xóm 6 đến ông Sơn xóm 6	QĐ278	8		0,9
	Đường ông Chiến đến ông Nga	QĐ278	160		19,7
	Tuyến đường xóm 6 đến ông Sơn xóm 6	QĐ278	43		5,2
	Đường ông Dục đến đến ông Đặng	QĐ278	166		20,4
	Mở rộng		***69***		***3,4***
	Tuyến ông Bảo (MR 1,6m)	QĐ278	69		3,4
13	**Xã Đông Lâm**				**1.693,2**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**				**862,4**
	Bm 3.5m		***2.295***	***Bm 3,5m, BTM200, dày 16cm***	***449,7***
	Từ ông Nhuệ đến Trạm y tế xã	QĐ2819	219		42,9
	Từ ông Dương đến cầu ông Uynh	QĐ2819	143		28,0
	Từ đường trục thanh giám đến cầu bà Tú	QĐ2819	372		72,8
	Từ đường trục giữa đến bà Mùi	QĐ2819	344		67,4
	Từ ông Ngoan đến bờ sông	QĐ2819	172		33,7
	Từ Bưu điện đến cầu ông Tễu KDC 9	QĐ2819	272		53,2
	Từ ông Huấn đến Trạm biến áp 6 KDC 12	QĐ2819	217		42,5
	Từ ông Chiển đến ông Hiển KDC 13	QĐ2819	156		30,6
	Từ ông Mộc đến ông Khuê KDC 13	QĐ2819	165		32,3
	Từ đường giữa đến bờ sông	QĐ2819	236		46,3
	Bm 3.0m		***2.456***	***Bm 3,0m, BTM200, dày 16cm***	***412,7***
	Từ Cầu Bục đến ông Quân	QĐ2819	375		63,0
	Từ cầu Bục đên cầu Đoài	QĐ2819	282		47,4
	Từ ông Hạ đến cầu Bục	QĐ2819	210		35,3
	Từ cầu Đoài đến ông Lanh	QĐ2819	255		42,8
	Từ ông Sỹ đến ông Quát	QĐ2819	369		62,0
	Từ ông Bằng đến cầu thủ công	QĐ2819	50		8,4
	Từ bà Sáu đến đường Đồng Châu	QĐ2819	247		41,5
	Từ sứ Thái Bình đến sứ Đông Lâm	QĐ2819	323		54,3
	Từ đường trục giữa đến ông Hoàng	QĐ2819	345		58,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**830,8**
	Bm 3,0m		***1.718***	***Bm 3,0m; BTM200; dày 14cm***	***252,4***
	Từ bà Quán đến đường Thanh Niên	QĐ2819	229		33,6
	Từ ông Hồng đến ao ông Tịnh	QĐ2819	60		8,8
	Từ ông Tiến đến ao ông Na	QĐ2819	110		16,2
	Từ ông Phiệp đến bà Bội	QĐ2819	153		22,5
	Từ ông Thiệm đến ông Nhuần	QĐ2819	275		40,4
	Từ ông Lợi đến ông Nhuần	QĐ2819	154		22,6
	Từ ông Đoàn Thuấn đến ông Kiều	QĐ2819	213		31,3
	Từ ông Huyền đến bà Mai	QĐ2819	194		28,4
	Từ cầu trường cấp 2 đến đường thanh niên	QĐ2819	331		48,6
	Bm 2,5m		***4.703***	***Bm 2,5m, BTM200, dày 14cm***	***578,4***
	Từ ông Hiếm đến đường Thanh Niên	QĐ2819	100		12,3
	Từ ông Hóa đến sông	QĐ2819	143		17,6
	Từ ông Tựa đến Sông	QĐ2819	79		9,7
	Từ bà Xứ lên đường	QĐ2819	126		15,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Sinh lên đường	QĐ2819	81		10,0
	Từ ông Hương đến ngã tư ông Bạo	QĐ2819	49		6,0
	Từ ông Ơn đến ông Điển	QĐ2819	101		12,4
	Từ ông Thủ đến ông Chuyển	QĐ2819	109		13,4
	Từ ông Phong đến ông Phiệp	QĐ2819	158		19,4
	Từ ông Phiệp đến bà Mỳ	QĐ2819	140		17,2
	Từ ông Tầm tới ông Đức	QĐ2819	193		23,7
	Từ ông Đức đến bà Vân	QĐ2819	65		8,0
	Từ đường trục đến ông Khơi	QĐ2819	43		5,3
	Từ ông Sơn đến ông Hoạt	QĐ2819	59		7,3
	Từ ông Phạm Dưỡng đến ông Cự	QĐ2819	210		25,8
	Từ ông Định đến ông Cời	QĐ2819	191		23,4
	Từ ông Ẩm đến đường Mỏ neo	QĐ2819	205		25,2
	Từ ông Dụng đến bà Cờ	QĐ2819	132		16,2
	Từ cầu bà Sáu đến ông Tết	QĐ2819	366		45,0
	Từ ông Thái đến bà Mai	QĐ2819	135		16,5
	Từ ông Dục vào bà Lành	QĐ2819	57		7,0
	Từ Bùi Đản đến Bùi Điển	QĐ2819	34		4,2
	Từ ông Ngận đến ông Đát	QĐ2819	35		4,3
	Từ Bùi Mạnh vào Bùi Hiếm	QĐ2819	40		4,9
	Từ cầu ông Tếu đến hết thổ Đoàn Tuấn	QĐ2819	48		5,9
	Từ đường 8A đến bà Là KDC9	QĐ2819	88		10,8
	Từ đường trục giữa đến ngõ Phạm Oanh KDC9	QĐ2819	57		7,0
	Từ đường Thanh Niên đến ngõ bà Lục KDC 10	QĐ2819	100		12,3
	Từ đường Thanh Niên đến ngõ cụ Sự KDC 10	QĐ2819	115		14,1
	Từ Ngông Toàn đến cầu ông Ngợi KDC 11	QĐ2819	260		32,0
	Từ ông Lực đến bà Liễu KDC 11	QĐ2819	179		22,0
	Từ cầu ông Ngợi đến cầu ông Bi (KDC 11)	QĐ2819	60		7,4
	Dong ông Chu (KDC 11)	QĐ2819	46		5,7
	Từ ông Đoàn Hiên đến TBA6 KDC 12	QĐ2819	185		22,8
	Từ ông Nam đến ông Đại KDC 13	QĐ2819	243		29,9
	Từ ông Thiên đến ông Long KDC 13	QĐ2819	55		6,8
	Từ ông Đức đến ông Phạm Cầu KDC 11	QĐ2819	190		23,4
	Từ ông Phơn đến ông Phúc KDC 11	QĐ2819	54		6,6
	Từ ông Hệ đến ông Vinh (KDC 11)	QĐ2819	123		15,1
	Từ đường Thanh Niên đến ông Phạm Đam	QĐ2819	52		6,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
14	**Xã Tây Phong**				**1.040,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***Bm 3,0m BT M200 dày 16cm***	**109,2**
	Từ cầu ông Rư đến trạm bơm	QĐ 2819	650		109,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**931,6**
	Bm 3,0m		***1.478***	***Bm 3,0m BT M200 dày 14cm***	***217,2***
	Từ đường 221b đến ngõ ông Đài	QĐ 2819	107		15,7
	Từ đường 221b đến ngõ bà Cúc	QĐ 2819	80		11,8
	Từ đường 221b-> ngõ Cận	QĐ 2819	170		25,0
	Từ đường221B đến ngõ ông Rỡ	QĐ 2819	45		6,6
	Đương 221B đến ngõ ông Hoan, hảo	QĐ 2819	400		58,8
	Từ đường 221b đến ngõ ông Kiền	QĐ 2819	126		18,5
	Cầu ông Tú đến ngõ ông Bạn	QĐ 2819	225		33,1
	Từ ngã tư ông Đề đến ngõ tư ông uý mơ hiếu	QĐ 2819	254		37,3
	Từ đập bà hia đến ngõ bà Ký	QĐ 2819	71		10,4
	Bm 2,5m		***5.792***	***Bm = 2.5m BT Mác 200 dày 14cm***	***712,2***
	Từ ngõ bà Nhung đến ngõ ông Niệm	QĐ 2819	95		11,6
	Từ đường 221b đến ngõ ông Bàng	QĐ 2819	109		13,4
	Từ đường 221B đến ngõ ông Đảng	QĐ 2819	163		20,0
	từ đường 221b đến ngõ ông Tâm	QĐ 2819	166		20,4
	Từ đường 221B đến ngõ ông Huy	QĐ 2819	99		12,1
	Từ đường 221b đến ngõ ôn sâm	QĐ 2819	51		6,3
	Từ đường 221b đến ngõ ông Thắng	QĐ 2819	164		20,2
	Từ đường 221b đến ngõ ông Tần	QĐ 2819	120		14,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Dũng	QĐ 2819	57		6,9
	từ đường trục thôn đến ngõ ông Tám	QĐ 2819	60		7,4
	Từ ngõ ông Trịnh đến ngõ ông Thoả	QĐ 2819	220		27,1
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hạnh, Tuệ	QĐ 2819	86		10,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thuấn	QĐ 2819	168		20,7
	từ đường trục thôn đến ngõ ông Rỡi ông thiềm	QĐ 2819	292		35,9
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà lợi ông Riền	QĐ 2819	127		15,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Riền, đề	QĐ 2819	190		23,4
	Từ ngã tư ông Đề đến ngõ Tươi Ngọc	QĐ 2819	189		23,2
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hăng	QĐ 2819	71		8,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hăng ông Tân	QĐ 2819	80		9,8
	từ ngõ bà Ký đến ngõ Roanh	QĐ 2819	137		16,9
	Từ ngõ ông riệp đến ngõ ông Khương	QĐ 2819	240		29,5
	Từ ngõ ông Chinh đến ngõ ông Tiếu	QĐ 2819	160		19,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh giảm			
		Số Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngõ ông Hoà đến ngõ ông Tiếu	QĐ 2819	108		13,3
	Từ cầu ông Oanh đến đầu đập thôn LPhương	QĐ 2819	280		34,4
	Từ cống ông Vụ đến cầu ông Thám	QĐ 2819	340		41,8
	Từ ngõ ông Hoà đến ngõ bà Chiều	QĐ 2819	78		9,6
	Từ đường 221B đến ngõ ông Chiền, chưng, trị	QĐ 2819	561		69,0
	Từ cầu ông Tụng đến cầu ông Thoả	QĐ 2819	300		36,9
	Từ cầu Đình đến ngõ ông Tram	QĐ 2819	327		40,2
	Từ đường 221b đến ngõ ông Bình	QĐ 2819	134		16,5
	từ đường 221B đến đình Làng	QĐ 2819	97		11,9
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Mạnh	QĐ 2819	62		7,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Triết	QĐ 2819	86		10,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Phán	QĐ 2819	123		15,1
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Đát, Tưởng	QĐ 2819	80		9,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thuỷ	QĐ 2819	104		12,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ôngThiêm	QĐ 2819	69		8,5
	Mở rộng		***43***		***2,2***
	Từ đường 221b đến ngõ cụ Các (Mở rộng 43.3m)	QĐ 2819	43		2,2

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3045 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (14 xã)			**22.041,0**
1	**Xã Đông Cơ**			**2.965,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**3.821**		**741,2**
	Từ cầu Điếm - Long Hầu	417	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	80,9
	Từ nhà ông Giao - Sông cá	1.790		347,3
	Từ nhà ông Tình - Áp giống	386		74,9
	Từ nhà ông Thuân - Sông Cá	546		105,9
	Từ nhà ông Quảng - Cổ ngựa	682		132,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.393,1**
	Bm 3,5m	***4.300***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***843,0***
	Ông Hiếu - Đường Cồn	408		80,0
	Ông Hân - ông Hưởng	96		18,8
	Ông Chuông - ông Lựu	409		80,2
	Cầu đình - ông Bằng	649		127,2
	Ông Ngọ - Đê Sông Cá	326		63,9
	Ông Luyến - ông Ngọc	225		44,2
	Cầu Đường - ông Thắng	166		32,5
	Ông Bài - ông Thỉnh	352		69,0
	Ông Thuân - ông Đính	560		109,8
	Ông Đính - Nghĩa địa	703		137,8
	Ông Chỉnh - ông Kim	406		79,6
	Bm 3,0m	***3.274***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***550,1***
	Cầu Đá - ông Vĩnh	522		87,7
	Ông Ngung - ông Thiềm	604		101,5
	Ông Ánh - ông Hướng	347		58,3
	Ông Hùng - ông Củng	170		28,6
	Ông Thi - ông Thái	115		19,3
	Ông Thiêm - ông Tuấn	64		10,8
	Ông Giao - ông Chiêu	70		11,8
	Ông Phú - ông Tới	362		60,7
	Ông Hải - ông Đoàn	294		49,4
	Ông Sảng - ông Long	137		22,9
	Ông Khởi - ông Đài	197		33,1
	Ông Dân - ông Vinh	196		32,9
	Ông Liễu - ông Đáng	197		33,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**830,7**
	Bm 3,0m	***783***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***115,2***
	Ông Tuấn - ông Quản	181		26,6
	Ông Hoạch - ông Huế	102		15,0
	Ông Tầm - ông Lộ	221		32,5
	Ông Uông - Sông Cam Lai	129		19,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Đanh - ông Triệu	150		22,1
	Bm 2,5m	***5.819***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***715,5***
	Ông Chính - bà Chiến	161		19,8
	Bà Thủy - bà Ánh	113		13,9
	Ông Đằng - Đường liên xã	253		31,1
	Bà Tuân - ông Khanh	60		7,3
	Ông Thinh - ông Hà	155		19,1
	Ông Đang - ông Lạc	115		14,1
	Ông Phụng - Đường Cồn	458		56,3
	Ông Xuyên - ông Vượt	191		23,5
	Đường Nam sông Đông Phong	105		12,9
	Ông Khen - ông Long	212		26,1
	Ông Thám - ông Sơ	152		18,7
	Ông Khanh - ông Khương	176		21,6
	Ông Thiết - ông Hà	56		6,9
	Ông Đảm - Đường liên xã	209		25,7
	Ông Đảng - ông Thưởng	81		10,0
	Ông Phái - ông Đằng	255		31,4
	Ông Én - Đường Cồn	95		11,7
	Ông Huế - ông Hướng	60		7,4
	Ông Hùng - ông Sùng	63		7,7
	Ông Kha - ông Thuật	170		20,9
	Ông Bài - ông Đĩnh	110		13,5
	Ông Tiu - ông Hiệt	106		13,0
	Ông Tiệc - ông Hanh	84		10,3
	Ông Rư - ông Thăng	128		15,7
	Ông Đắc - ông Thiệm	78		9,6
	Ông Hoàn - ông Hòa	93		11,4
	Bà Giang - ông Uyển	107		13,2
	Ông Thi - ông Thành	136		16,7
	Ông Khơi - ông Thiêm	69		8,5
	Ông Thiêm - Bà Việt	61		7,5
	Ông Tuấn - ông Mỹ	62		7,6
	Ông Ba - ông Rậu	348		42,7
	Bà Giao - ông Chiêu	126		15,5
	Ông Tuấn - bà Nhung	104		12,8
	Ông Thắng - sông Cam Lai	266		32,7
	Ông Đôn - ông Phóng	239		29,4
	Ông Trình - ông Thủy	111		13,7
	Ông Vị - Sông Cam Lai	180		22,1
	Ông Tu - ông Nam	182		22,4
	Bà Nắng - ông Đảo	90		11,1
2	**Xã Nam Chính**			**1.268,2**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**1.380**		**267,7**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bờ vùng 1 thôn Hữu Vi Bắc	780	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	151,3
	Bờ vùng 2 thôn Hữu Vi Nam	600		116,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**315,5**
	Bm 3,5m	***1.610***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 14cm***	***315,5***
	Đoạn cầu Tám Tấn vào nhà ông Khoa	1.190		233,2
	Đường ông Hiếm - ông Chuyển	300		58,8
	Đường ông Đẳng - ông Dân	120		23,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**685,0**
	Bm 3,0m	***2.097***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***308,3***
	Đường ông Hiệu - Hết nghĩa địa	378		55,6
	Đường ông Tương - ông Tô	302		44,4
	Đường ông Biển - bà Thụy	265		39,0
	Đường từ nhà ông Liết - Đình	200		29,4
	Đường từ nhà ông Quang - Biểu	200		29,4
	Đường ông Phi - ông Trường	284		41,7
	Đường ông Tung - ông Tô	368		54,1
	Đoạn cửa ông Tranh	100		14,7
	Bm 2,5m	***3.060***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***376,7***
	Đường ông Xứng - ông Tùng	250		30,8
	Đường ông Sơn - ông Hán	66		8,1
	Đường ông Định - ông Cừ	140		17,2
	Đường ông Thoan - ông Sửu	100		12,3
	Đường ông Đĩnh - ông Vinh	150		18,5
	Đường bà Vọng - ông Tuyến	139		17,1
	Đường ông Đợi - ông Bảo	90		11,1
	Đường ông Quân - ông Thượng	240		29,5
	Đường ông Rinh - ông Cử	160		19,7
	Đường bà Sức - ông Hiệp	250		30,8
	Đường ông Lễ - ông Chiêu	150		18,5
	Đường ông Sức - ông Tuân	130		16,0
	Đường ông Hy - ông Triển	70		8,6
	Đường ông Thái - ông Bằng	75		9,2
	Đường ông Khanh - ông Nhân	150		18,5
	Đường ông Tấn - ông Thị	106		13,0
	Đường ông Chuẩn - ông Việt	90		11,1
	Đường ông Tuyên - ông Thành	66		8,1
	Đường ông Rĩnh - ông Trượng	60		7,4
	Đường bà Ngát - ông Tiếp	60		7,4
	Đường ông Chính - ông Lộc	80		9,8
	Đường ông Tuynh - bà Tâm	65		8,0
	Đường ông Tú - ông Trừu	60		7,4
	Đường ông Giá - ông Tài	73		9,0
	Đoạn cửa ông Văn	55		6,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn cửa ông Quảng	65		8,0
	Đường bà Nhị - ông Khởi	60		7,4
	Đường bà Don - ông Phiến	60		7,4
3	**Xã Tây An**			**264,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**264,0**
	Bm 2,5m	***2.146***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***264,0***
	Từ ông Dương đến ông Ngư	16		2,0
	Từ ông Thanh đến ông Khá	75		9,2
	Từ ông Thành đến ông Lới	24		3,0
	Từ ông Chấp đến Bà Ngọc	24		3,0
	Từ ông San đến ông Châm	46		5,6
	Từ ông Thiến đến ông Duyên	77		9,5
	Từ ông Thành đến ông Lừng	49		6,0
	Từ Bà Hợi đến ông Bôn	53		6,5
	Từ ông Y đến ông Hưng	19		2,3
	Từ ông Tôn đến Bà Ngát	39		4,8
	Từ ông Điểu đến ông Nghiêm	63		7,7
	Từ ông Lực đến ông Dũng	29		3,6
	Từ ông Tương đến ông Mít	41		5,0
	Từ ông Tĩnh đến ông Vang	24		3,0
	Từ ông Tho đến ông Hoá	39		4,8
	Từ ông Mãng đến ông Biển	26		3,2
	Từ ông Kiệm đến ông Ngận	53		6,5
	Từ ông Hùng đến ông Tuế	28		3,4
	Từ ông Khánh đến ông Thuận	33		4,0
	Từ ông Sâm đến Bà Thầm	19		2,3
	Từ ông Thuấn đến ông Dũng	30		3,7
	Từ ông Phước đến ông Lăng	28		3,4
	Từ ông Xanh đến ông Đạo	16		2,0
	Mở Rộng ngõ ông Tuấn	7		0,9
	Từ ông Thận đến ông Cường	20		2,5
	Từ ông Khánh đến ông Bằng	146		18,0
	Từ ông Phụng đến ông Hùng	49		6,0
	Từ ông Đoan đến ông Điền	36		4,4
	Mở rộng ngõ ông Đáng	16		2,0
	Từ ông Đáng đến Đền Tiền	224		27,6
	Từ Đường 8C đến Miếu Hậu	83		10,2
	Từ ông Dũng đến ông Sơn	16		2,0
	Từ ông Nho đến ông Nhưỡng	29		3,6
	Từ ông Cơng đến ông Ánh	81		9,9
	Từ ông Hiền đến ông Thảo	32		3,9
	Từ ông Hồng đến ông Chiến	59		7,2
	Từ ông Được đến ông Thuyên	23		2,8
	Từ ông Huyền đến ông Sơn	12		1,5
	Từ bà Dung đến ông Quảng	15		1,8
	Từ ông Hát đến ông Quý	28		3,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thụng đến ông Trường	35		4,3
	Từ ông Trâm đến ông Phong	35		4,3
	Từ ông Lập đến ông Cải	44		5,4
	Từ ông Lênh đến ông Phó	42		5,2
	Từ ông Chính đến ông Vương	89		10,9
	Từ ông Chỉnh đến ông Quang	37		4,6
	Từ ông Khiêu đến ông Pho	26		3,2
	Từ ông Dân đến ông An	28		3,4
	Từ ông Bắc đến ông Út	45		5,5
	Từ ông Hoá đến ông Hải	20		2,5
	Từ bà Mỹ đến ông Chín	20		2,5
4	**Xã Đông Quý**			**857,6**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**297**		**57,6**
	Đường D15 từ cống ông Thái đến đường D13	297	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	57,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**182,1**
	Bm 3,5m	***672***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***131,7***
	Từ đường 464-cống ông Thái thôn Quý Đức	372		72,9
	Từ bà Đội đến ông Hương	300		58,8
	Bm 3,0m	***300***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***50,4***
	Từ ngõ ông Thăng đến cống đạc 5	300		50,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**617,9**
	Bm 3,0m	***50***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***7,4***
	Đường từ 464 đến ông Tuý	50		7,4
	Bm 2,5m	***4.960***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***610,5***
	Từ đường trục xã đến ông Sang	325		40,0
	Từ đường trục xã đến bà Niềm	230		28,3
	Từ đường 464 đến nhà ông Thắng	125		15,4
	Từ đường trục xã đến ông Bồn	220		27,1
	Từ đường trục xã đến ông Khiêu	250		30,8
	Từ đường trục xã đến ông Ước	80		9,8
	Từ đường trục xã đến ông Điệp	310		38,1
	Từ đường trục xã đến ông Thảng	250		30,8
	Từ đường trục xã đến ông Huyền	130		16,0
	Từ đường trục xã đến ông Chuẩn	124		15,3
	Từ đường trục xã đến ông Quang	150		18,5
	Từ đường trục xã đến ông Minh	170		20,9
	Từ đường trục xã đến ông Diệp	250		30,8
	Từ đường trục xã đến ông Truyền	80		9,8
	Từ đường trục xã đến ông Hoài	185		22,8
	Từ đường trục xã đến ông Liên	185		22,8
	Từ đê số 6 đến ông Tuyền thôn Trà Lý	90		11,1
	Từ đường trục thôn trà lý đến ngõ bà Tải	55		6,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Đê số 6 đến ngõ ông Thăng	284		34,9
	Từ đường 464đến nhà ông Triệu	77		9,5
	Từ đường 464đến ông Bang	130		16,0
	Từ đường 464 đến ông Thường	151		18,6
	Từ đường 464- ông Thành - ông Văn	90		11,1
	Từ đường 464-Nhà ông Hướng đến bà Liên	39		4,8
	Đường 464 - Ngõ ông Giang	88		10,8
	Đường 464 - ngõ thổ ông Thịnh	50		6,2
	Đường 464- ngõ ông Thực	30		3,7
	Đường 464 - ngõ cụng Thát	180		22,1
	Đường 464 - ông Phượng	30		3,7
	Từ đường 464 đến nhà ông Hoạt Kiều	122		15,0
	Từ đường thôn đến sau ông Chúc	243		29,8
	Từ đường thôn đến ông Vang	237		29,2
5	**Xã Vũ Lăng**			**1.514,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**750**		**145,5**
	Từ nhà trẻ thôn Tam Đồng đến nhà ông Luân	750	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	145,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**168,6**
	Từ trục xã đến đường bờ vùng 2	433	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	84,9
	Từ Đặng Đức đến Phạm Hương	498	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	83,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.200,7**
	Bm 3,0m	***3.880***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***570,3***
	Từ Đặng Hải đến nhà máy nước	190		27,9
	Từ đường trục xã đến trạm y tế	150		22,1
	Từ nhà Lê Phụng đến nhà Phạm Ý	300		44,1
	Từ Lê Toàn đến Đặng Nhuận	169		24,8
	Từ Phạm Hồng đến Lê Huề	143		21,0
	Từ Lê Hưu đến Đào Quang	236		34,7
	Từ Phạm Sỹ đến Nguyễn Thái	192		28,2
	Từ Trần Thế đến trường cấp II	170		25,0
	Từ Phạm Chính đến Phạm Canh	108		15,9
	Từ Lê Trấn đến đường đá	56		8,2
	Từ Cửa miếu đến Nguyễn Quân	153		22,5
	Từ Lê Quân đến Nguyễn Miền	262		38,5
	Từ trần thời đến Phạm Thiện	194		28,5
	Từ Đặng Đới đến Phạm Thiện	208		30,6
	Phạm Triu đến Bắc sông trục	56		8,2
	Từ Đặng Huy đến Đặng Minh	191		28,1
	Từ Đào Quý đến Phạm Anh	750		110,3
	Từ nhà ông Thư đến Ao Đình	192		28,2
	Từ Bùi Trò đến Phạm Chiêm	52		7,6
	Từ Đặng Huân đến Đặng Giao	64		9,4
	Từ Đặng Tươi đến Đặng Thu	44		6,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***5.125***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***630,4***
	Từ Trần Ngân đến Trần Khuê	120		14,8
	Từ Trần Sở đến Lê Kỷ	61		7,5
	Từ Phạm Tiến đến Đặng Viễn	60		7,4
	Từ Phạm Én đến Phạm Uyên	67		8,2
	Từ Đặng Khuê đến Đào Hồng	131		16,2
	Từ Đặng Bào đến Đặng Phôi	55		6,8
	Từ Lê Thường đến Lê Hùng	50		6,1
	Từ Trần Độ đến Phạm Thuỷ	137		16,9
	Từ Lê Tuyền đến Lê Thuận	150		18,4
	TừTrần Thiệu đến Nguyễn Cầu	39		4,8
	Từ Phạm Dung đến Phạm Thành	158		19,4
	Từ Lê Quyền đến Trần Nam	150		18,5
	Từ Đặng Thoại đến Đặng Toàn	32		3,9
	Từ Lê Thớm đến Trần Hà	107		13,2
	Từ Lê Cảnh đến Lê Thị Mít	21		2,6
	Phạm Hồ đến Trần Trung	225		27,7
	Trần Trung đến Trần Khoa	114		14,0
	Lê Thắng đến Trần Quyền	196		24,0
	Trần Khoa đến Phạm Định	196		24,1
	Phạm Miên đến Đặng Thị Thơi	162		19,9
	Đặng Doãn đến Nguyễn Nghĩa	90		11,0
	Lê Huề đến Lê Tuyến	210		25,8
	Từ Đặng Khánh đến Đặng Trù	123		15,1
	Từ ông Hệ xóm 4 đến Đặng Na	113		13,9
	Từ Đặng Chính đến Đặng Đức	84		10,3
	Từ Đặng Hạc đến Đặng Sáu	100		12,3
	Từ Đặng Uý đến Đặng Đức	149		18,3
	Từ Lê Lộc đến Phạm Hồng, Phạm Nghị	106		13,0
	Từ ngõ Đặng Riễn đến Lê Nam, Trần Việt, Lê Thị Nhàn	183		22,5
	Ngõ ông Đặng Nguyệt và Phạm Bảng	115		14,1
	Ngõ ông Phạm Trà, Phạm Giảng	45		5,5
	Ngõ ông Đặng Đoàn	60		7,4
	Ngõ ông Nguyễn Toản và bà Lê Thị Nơ, Đặng Tương	104		12,7
	Ngõ ông Đặng Phú và Đặng Sinh	65		8,0
	Từ Lê Hồng đến Đường đá	73		9,0
	Từ Lê Ngọc đến Ngông Tự	85		10,5
	Từ Đặng Kiệm đến Đào Chiến	97		11,9
	Từ Nguyễn Đức đến Phạm Thế	34		4,2
	Từ Đặng Huấn đến Đường đá	51		6,2
	Từ ngõ đến đến ông Minh	20		2,5
	Từ Phạm Khuy đến Phạm Kim	20		2,5
	Từ Lê Hoá đến Nguyễn Nguyệt	125		15,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Phạm Khánh đến Phạm Liệu	14		1,7
	Từ Lê Hưng đến Đoàn Ý	20		2,5
	Từ Phan Chuyên đến Phan Thích	46		5,7
	Từ Lê Bằng đến Lê Tường	74		9,1
	Từ Đặng Hà đến Đặng Ngôn	23		2,8
	Từ Phạm Toàn đến Phạm Kiệm	54		6,6
	Từ Phạm Long đến Phạm Ngư	54		6,6
	Từ Đặng Trào đến Phạm Thăng	46		5,7
	Từ Nguyễn Nho đến Nguyễn Trụ	44		5,4
	Từ Lê Xuất đến Lê Hướng	31		3,8
	Từ Lê Tuyên đến Phạm Sự	89		10,9
	Từ Lê Dương đến Lê Mỳ	33		4,1
	Từ Phạm Khánh đến Lê Chính	100		12,3
	Từ Đặng Hàn đến Lê Nga	87		10,7
	Từ Phạm Thoan đến Phạm Thọ	35		4,3
	Từ miếu đến nhà ông Tiêu	40		4,9
	Từ Nguyễn Dứa đến Phan Hữu	55		6,8
6	**Xã Vân Trường**			**3.745,7**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**4.726**		**916,9**
	Từ GT bể láng - nhà ông Trưng	562	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	109,0
	Từ trục thôn - cống Đề Rừng	1.016		197,1
	Tiếp giáp trục chính đã làm - BV4	270		52,4
	Từ ông Phu - mương nổi thôn Nam	1.001		194,2
	Từ ông Vinh - cửa miếu	175		34,0
	Từ cống Hốc - nhà ông Hạp	629		122,0
	GTNĐ trục chính BV1	1.073		208,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**608,6**
	Bm 3,5m	***3.105***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***608,6***
	Từ ông Mạnh - ông Thủy	488		95,6
	Từ chị Thủy - cống Toan	467		91,5
	Từ ngã ba sông trục kênh - cửa miếu	75		14,7
	Từ ngã tư ông Giã - đường giao thông nội đồng	270		52,9
	Từ hội trường thôn - ông Giang	210		41,2
	Từ ngã ba 8B -ông Định	234		45,9
	Từ nhà VH - nhà bà Khơi	82		16,1
	Từ ông Tâm - bến Đông	301		59,0
	Từ ông Tâm - anh Nguyên	97		19,0
	Từ ông Nhi - ông Túy	207		40,6
	Từ 8B - tiếp giáp đã làm	66		12,9
	Từ cống Toan -tiếp giáp GTNĐ đã làm	212		41,6
	Từ ông Toản - ông Bân - ông Nghing	324		63,5
	Từ ngã tư trục xã - cống Toan	72		14,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**2.220,2**
	Bm 3,0m	***11.567***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***1.700,5***
	Trục thôn - trục xã (Nguyễn Lực)	172		25,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục xã - trục thôn (ông Kỳ)	191		28,0
	Từ trục thôn - ông Yêng	30		4,4
	Từ trục thôn - ông Đài	45		6,5
	Từ trục xã - ông Định	76		11,2
	Dong ngõ ông Mão	71		10,4
	Dong ngõ ông Đảo Yên	60		8,8
	Từ giáp khu dân cư -nghĩa trang xã Bắc Hải	378		55,6
	Từ ông Quang - Đường 8B	82		12,1
	Từ Trần Lực - Phạm Hướng	93		13,7
	Từ Trục xã - ông Xuân An (dong ông Lẫm)	83		12,2
	Từ 8b - trục xã (dong ông Phụ)	206		30,3
	Từ trục xã - 8b (dong ông Kiêm)	212		31,2
	Từ trục xã - Trần Thùy	52		7,6
	Từ trục thôn - bà Nhiệt (dong ông Hiền)	67		9,8
	Từ Trần Thoại - Trục xã	167		24,5
	Dong ông Hởn	38		5,6
	Từ ông Riệm - đường trục thôn	59		8,6
	Từ ông Giáp - ông Mác	35		5,1
	Từ ông Rọng - trục thôn	17		2,5
	Từ nhà ông Dũng - ông Hàn	156		22,9
	Từ ông Thinh - ông Rụng - trục thôn	68		10,0
	Từ ông Lông - ông Nhất	404		59,4
	Từ bà Hiền - ông Kỷ	197		29,0
	Dong ông Thành	307		45,1
	Từ Bà Hiền - nghĩa trang	128		18,8
	Từ ông Đóa - ông Khuynh	337		49,5
	Dong ông Hánh	107		15,7
	Từ ông Hàn - trục thôn (dong anh Hưng)	82		12,1
	Từ cổng chuông - sau bà Triệu	204		30,0
	Dong ông Nghĩa	186		27,3
	Đường trục thôn - nhà ông Văn	50		7,4
	Đường trục thôn - nhà ông Toàn	55		8,1
	Từ bà Tỵ - ông Cương (dong ông Lập)	232		34,1
	GTNĐ - nhà ông Chúc	57		8,4
	Từ 8B - chị Xim, dong ngõ ông Cường	224		32,9
	Dong ngõ ông Lý	95		14,0
	Dong ngõ ông Triêu	197		29,0
	Từ 8b - ông Hà, dong ông Ngoạn	206		30,3
	Từ 8b - ông Tụng, dong ngõ ông An	223		32,8
	Dong ngõ ông Viu	186		27,3
	Từ trục thôn - ông Tịch	37		5,4
	Từ GTNĐ - ông Minh	25		3,7
	Từ trục thôn - ông Tuấn	36		5,3
	Từ trục thôn - ông Oanh	37		5,4
	Từ ông Nghiên - ông Hiền (dong ông Tiếp)	203		29,8
	Từ ông Thạnh - ông Mạnh	92		13,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Ngoan - trục xã,(dong ông Hoan)	183		26,9
	Từ trục thôn - ông Đông	32		4,6
	Dong ông Giang - ông Thanh	58		8,5
	Từ Ngọc Nức - trục xã	29		4,3
	Dong ông Nguyễn Quang Khánh	170		24,9
	Dong ông Nguyễn Quang Phung	94		13,7
	Từ 8B - ông Minh, dong a Tuyên	182		26,8
	Từ trục thôn - ông Lễ	34		5,0
	Từ 8B - ông Ứng, dong ngõ ông Triều	180		26,5
	Từ trục thôn - ông Hận	20		2,9
	Từ trục thôn - ông Thiềm, dong ông Bình	118		17,3
	Dong ngõ ông Huỳnh	48		7,1
	Từ ông Tỉnh - ông Khang	186		27,3
	Từ cầu Bác Trạch - ông Phạm Thụ	85		12,5
	Từ 8B - ông Trần Ring	157		23,0
	Dong ngõ ông Hà	52		7,6
	Dong ngõ ông Úy	73		10,7
	Dong ngõ ông Văn	53		7,8
	Từ trục xã - Bùi Biểng	33		4,9
	Từ 8B - Trạm điện Rạng Đông	200		29,4
	Dong ngõ a Thanh	56		8,2
	Dong ngõ ông Định	31		4,6
	Dong ngõ ông Lưu	65		9,6
	Từ anh Thiển - ông Tuyn	867		127,4
	Từ 8B - ông Hữu Bình	274		40,3
	Từ trục thôn - ông Thám	108		15,9
	Từ GTTT - ông Tư (Từ 8B - Nhà Thờ họ Nguyễn Đình , dong ông Hùng)	263		38,7
	Từ giáp trục thôn -ông Toản (dong ông Hậu)	135		19,8
	Dong ông Hiếu	294		43,2
	Từ 8b - nhà ông Cường, dong ông Minh Bộ	280		41,2
	Từ ông Bân - ông Nho (dong ông Tía)	193		28,4
	Dong ông Lại Tĩnh	250		36,8
	Dong ông Triệu	295		43,4
	Từ ông Đàm - trục thôn	64		9,4
	Từ ông Thoại - trục thôn	88		12,9
	Từ ông Trà - ông Riệm	57		8,4
	Bm 2,5m	***3.614***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***444,5***
	Trục thôn - Trần Cường	29		3,5
	Từ trục xã - ông Lê Thám	59		7,2
	Từ ông Triệu - ông Trù	63		7,7
	Từ ông Viên - ông Đích	52		6,4
	Từ ông Tịnh - Trục thôn	64		7,9
	Từ ông Thỉnh - bà Trị	55		6,8
	Từ bà Truy - ông Tụy	46		5,7
	Từ ông Thinh - ông Rụng - trục thôn	44		5,4
	Từ ông Tụy - ông Khảm	67		8,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thủ - bà Hiền	49		6,0
	Từ ông Cụng - ông Riệm	55		6,8
	Dong ông Khuê	65		8,0
	Từ Nguyễn Hiền - trục xã	52		6,4
	Từ trục thôn - nhà bà Thảo	28		3,4
	Từ ông Trí - ông Lưu	40		4,9
	Từ bà Hoan - ông Tính	22		2,7
	Từ trục thôn - a Tính, dong ngõ ông Cát	195		24,0
	Từ GTNĐ - ông Ký -ông Thanh	114		14,0
	Từ trục thôn - nhà ông Thịnh	53		6,5
	Từ GTNĐ - ông Toán	55		6,8
	Từ GTNĐ - ông Bính	41		5,0
	Từ trục thôn - ông Nhàn	58		7,1
	Từ trục thôn - ông Hiển	57		7,0
	Từ trục thôn - ông Soạn	56		6,9
	Từ trục xã - ông Hải	18		2,2
	Từ GTNĐ - ông Bầu - ông Chiến	74		9,1
	Dong ông Lê An - trục chính nội đồng	78		9,6
	Từ trục thôn - ông Tùng	56		6,9
	Từ trục thôn - ông Trịnh Thúy	54		6,6
	Từ ông Thạnh - ông Mạnh	46		5,6
	Từ ông Tùng - ông Nhận (Dong ông Hoan)	26		3,2
	Từ Bùi Vang - trục thôn	67		8,2
	Từ trục xã - ông Lăng	40		4,9
	Dong ngõ ông Truật	40		4,9
	Dong ngõ ông Cảnh	38		4,7
	Từ ông Tâm - a Dũng	42		5,2
	Tư ông Vũ Đức - trục xã	38		4,7
	Dong ngõ ông Hưởng	33		4,1
	Từ 8B - ông Nguyễn Hữu Khiên	57		7,0
	Từ trục thôn - ông Khanh	33		4,0
	Từ ông Trần Hùng - ông Trị (dong ông Bính)	152		18,7
	Từ ông Đam - ông Bản	82		10,1
	Dong ngõ ông Toán	211		26,0
	Dong ngõ ông Húc	37		4,6
	Từ ông Chi - ông Hinh	63		7,7
	Từ 8b - ông Thao	145		17,8
	Từ bà Hồng - bà Mít Đào	63		7,7
	Dong ngõ ông Khoa	68		8,4
	Dong ông Xuân Minh	150		18,5
	Dong ông Đinh Toán	42		5,2
	Từ trục thôn - Bà Lụa	67		8,2
	Dong ngõ ông Kinh	66		8,1
	Dong ngõ ông Cường	33		4,1
	Từ 8b - ông Bính	41		5,0
	Từ ông Nhưng - Trục thôn	56		6,9
	Từ ông Thưởng- ông Thầm	21		2,6
	Từ ông Tú -ông Thoại	23		2,8
	Từ ông Chính - ông Trà	22		2,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuừ ông Tụy- ông Khảm	67		8,2
	Từ ông Thủ- bà Hiền	49		6,0
	Mở rộng	***1.502***		***75,2***
	Dong ngõ ông Nhị (MR 0,65m)	58		2,9
	Dong ngõ ông Huỳnh (MR 0,5m)	48		2,4
	Từ trục thôn - ông Nguyễn Long (MR 0,8m)	32		1,6
	Từ giáp khu dân cư - nghĩa trang Bắc Hải (MR 1,5m)	419		20,9
	Từ ông Phớn - ông Bài (MR 1,2m)	132		6,6
	Từ GTNĐ - ông Ruệ (MR 1,5m)	74		3,7
	Từ ông Lạp - trục thôn (MR 0,5m)	15		0,8
	Từ 8B - ông Đam (MR 1,8m)	725		36,3
7	**Xã Đông Minh**			**940,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**761,0**
	Bm 3,5m	***668***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***130,9***
	Từ trục xã đến ông Quý	668		130,9
	Bm 3,0m	***3.750***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***630,1***
	Từ ông Vũ Quân đến ông Đặng Sơn	237		39,8
	Từ ông Chí đến bà Thắm	260		43,7
	Từ Bùi ngọ đến Phạm Ngợi	707		118,8
	Từ Phan Kình đến ông Huýa	495		83,2
	Từ ông Hỳ đến ông Đốc	764		128,4
	Từ Đỗ Sỹ đến Trần Vân	630		105,8
	Từ bà Tươi đến Đặng Sơn (hội trường thôn)	560		94,1
	Từ Phạm Tân đến Phạm Nho	40		6,7
	Từ Đặng Sơn đến Hoàng Thành	57		9,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**179,5**
	Bm 3,0m	***197***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***28,9***
	Từ ông Hùng đến ông Đồng	105		15,4
	Từ ông Tuyên đến ông Huyền	92		13,5
	Bm 2,5m	***1.224***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***150,6***
	Từ Đào Phúc đến Lê Vui	107		13,2
	Từ ông Liêm đến ông Phiếu	130		16,0
	Từ Vũ Hạnh đến bà Rừng	90		11,1
	Từ ông Tới đến ông Ước	30		3,7
	Từ ông Đàn đến ông Nguyên	102		12,5
	Từ trục xã đến ông Trường	66		8,1
	Từ ông Huyền đến ông Huyên	78		9,6
	Từ ông Thuỷ đến ông Ty	177		21,8
	Từ ông Chuyên đến ông Cường	76		9,3
	Từ ông Toản đến bà Hoài	200		24,6
	Từ ông My đến ông Hinh	168		20,7
8	**Xã Nam Hồng**			**3.225,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.843,2**
	Bm 3,5m	***6.589***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***1.291,4***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 221B - bờ sông xóm 1 (ông Trụng - ông Đông)	505		99,0
	Từ cầu chợ Vòng đến cống ông Ư	548		107,4
	Từ đường 221b - Bờ sông ông Ư(ông Lộc - ông Xuân)	485		95,1
	Từ ông Nguyễn Hoà - sông Biên Hoà(ông Cường, Tuyên xóm 1)	96		18,8
	Từ sông B.Hoà - ông Phương	450		88,2
	Từ 221b - ông Triết(Chùa Tam Bảo)	250		49,0
	Từ sau bà Tân - đê 5(Dốc đê)	41		8,0
	Từ ông Cường - Nhà xứ Đông Thành(cửa ông Sinh - Giáp xóm 13)	365		71,5
	Từ hội trường thôn ra đê (đoạn ngang ông Huấn)	198		38,8
	Từ ông Đồng - Miếu con Lả	745		146,0
	Từ ông ánh đến ông Khương	315		61,7
	Từ ông Nguyễn Hoà - sông Biên Hoà(ông Cường xóm 2)	210		41,2
	Từ ông Cường - Nhoãn)	308		60,4
	Từ ông Cường - Xứ Đông Thành	382		74,9
	Từ nhà ông Trường - cầu ông Hiến(Đoạn cống 17 - cầu ông Hiến)	925		181,3
	Từ ông Toán - ông Sơn	327		64,1
	Từ đường 221b - Đê sông Hồng(đoạn giáp đê)	145		28,4
	Từ Biên Hòa - ông Phương x11(đoạn thôn Viên Ngoại)	294		57,6
	Bm 3,0m	***3.284***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***551,8***
	Từ ông Tấn - ông Như	237		39,8
	Đường bà Phiên (Từ ông Thắng-ông Thu)	348		58,5
	Từ cầu ông Uyển - đê(ông Phương x11)	138		23,2
	Giữa xóm 10 từ ông Hoan - Nghĩa trang(đoạn ông Hoan - ông sức)	229		38,5
	Giữa xóm 10 (từ ô.Sức - nghĩa trang số 2)	513		86,2
	Từ ông Cảnh đến Cầu ông Thiệu (ông Cảnh x5)	430		72,2
	Từ ông Cảnh đến Cầu ông Thiệu (đoạn ông Tường)	160		26,9
	Từ nhà ông Trần Hải đến ông Tấn	625		105,0
	Từ nhà ông Nguyễn Hoà đến sông Biên Hoà	234		39,3
	Từ ông Cường - xứ Đông Thành(ông Định - ông Sức)	370		62,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.382,0**
	Bm 3,0m	***3.302***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***485,5***
	Bà Lương (từ ông Lực - Sông Biên Hoà)	118		17,3
	Từ ông Huấn - Cửa ông Nhất	115		16,9
	Từ ông Kỷ - ông Thông(221b - cồn)	310		45,9
	Từ ông Phúc - ông Cảnh	134		19,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	ông Hậu - ông Ký(ông Trí - đường số 8)	208		30,6
	Từ ông Nguyễn Đệ -miếu Con lả(ông Tấn - ông Thuyên)	422		62,0
	Từ sông Biên Hoà - ông Phú	104		15,3
	Từ trục thôn - ông Mân x5	134		19,7
	Từ 221B - ông Quân	83		12,2
	Từ nhà ông Lin đến nhà ông Du (Vũ Thu Xóm 9)	281		41,3
	Từ nhà ô.Sinh - nhà ô.Mạnh	184		27,0
	Từ 221B - Phúc x10 đoạn 1	185		27,2
	Từ đường 221b - đường 20(Giáp N.Hải đoạn trên)	130		19,1
	Từ trục thôn - ông Thu(Đoạn giáp ông Thu)	120		17,6
	Từ ông Khoan - ông Độ (đoạn 2) ông Lạc	200		29,4
	Từ ông Huân - ông Thường(ông Thường - ông Luận)	120		17,6
	Từ bà Khẩn đến ông Thành	139		20,4
	Từ bờ sông - ông Long	62		9,1
	Từ đường 221 B - khu chài xóm 7(cửa Chiến)	107		15,7
	Từ đường 26 - đường 38(cửa ông Hoá xóm 8)	146		21,5
	Bm 2,5m	***6.598***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***811,9***
	Từ ông Tấn - ông Như(Ngang ông Huấn)	96		11,8
	Từ ô.Công - ô.Rinh (cửa thôn Phú Lâm - sông Biên Hoà)	260		32,0
	Từ ông Bích - ông Thinh	55		6,8
	Từ ông Xuân - ông Thuyên(Đoạn ngõ ông Trịnh)	210		25,8
	Từ sau ông Tuân đến ngõ Ông Khanh	339		41,7
	Ngõ ông Khiên - trục thôn (ông Cần xóm 2)	155		19,1
	Từ ông Đảo - Bà Chất	60		7,4
	Từ ông Xiêm - ông Dương (Đoạn ông Kha ông Lai - Miếu ông Thiềm)	290		35,7
	Bờ sông - bà sinh x4 (Thức)	80		9,8
	Trục thôn - ông Việt	118		14,5
	Từ bà Cải - Sông xóm 4(ông Thanh)	210		25,8
	Từ trục thôn - ông Hiếu	45		5,5
	Bờ sông - ông Kiệm x4	62		7,6
	Bờ sông - ông Chất x3 + Thành	160		19,7
	Trục thôn - từ đường chi tộc ông Đào x4	60		7,4
	Cửa ông Bình - bà Trung	60		7,4
	Từ bờ sông - cửa ông Hiến	160		19,7
	Từ ông Việt - Bà Trù(Ngang ông Huynh)	146		18,0
	nhà ông Hạnh	120		14,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Việt - nhà bà Trừ(đoạn ông Thiên - ông Hoan)	150		18,5
	Từ trục thôn - bà Chín - ông Tám	222		27,3
	Từ ông Duệ xóm 16 - ông Điền	73		9,0
	Từ nhà ông Thử - Sùng xóm 10	69		8,5
	Từ 221B - sau nhà bà Nguyệt	115		14,1
	Từ 221B - Phúc x11(cánh đồng)	80		9,8
	Nghĩa trang số 2(Thử x10) đoạn 2	105		12,9
	Tịch- Hoạt x11	50		6,2
	Từ sau bà My - mương cứng	145		17,8
	Từ đường 221b - đường 17(ông Lý)	106		13,0
	Từ đầu đường 57 - ông Thắng(ông Đắc)	264		32,5
	Từ đường 57 đến ông Lĩnh (ngõ ông Trọng)	224		27,6
	Từ đường 221b - đường 20(Giáp N.Hải đoạn dưới)	250		30,8
	Từ đường 221b - ông Lương(Bà Chưởng)	97		11,9
	Từ trục thôn - Cửa ông Luận (Thanh) xóm 14	134		16,5
	Từ ông Sinh - ông Thưởng	390		48,0
	Từ ông Khải - ông Mạnh	525		64,6
	Từ ông Nhẫm - ông Thông (đoạn ông Kình)	50		6,2
	Từ trục thôn - ông Khiển	130		16,0
	Từ Bờ sông - cửa ông Hiến (Nhã - Hoan)	130		16,0
	Từ đường 221b - ông Khẩn(Thành) xóm 3	111		13,7
	ông Thuận - ông Thục	131		16,1
	Từ ông Đương - ông Thường(Đoạn ngang ông Phúc)	61		7,5
	Từ nhà ông Sinh - nhà ông Minh	300		36,9
	Mở rộng	***1.691***		***84,6***
	Từ cầu chợ Vòng đến sông Biên Hoà (MR 1,9m)	1.691		84,6
9	**Xã Nam Hải**			**1.024,5**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**460**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**89,2**
	Đường từ trạm Biến áp số 5 đến vùng Hậu đồng	160	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	31,0
	Từ đường trục xã - cầu ông Thọ	300		58,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**543,9**
	Bm 3,5m	***2.775***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***543,9***
	Đường từ ông Lê Hà - nhà ông Thuỷ	217		42,5
	Từ nhà ông Trụ - chùa Đông	411		80,6
	Từ nhà bà Mai - nhà ông Chủng	445		87,2
	Từ ông Chủng - trường Mầm non	45		8,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ ông Chấn - nhà ông Thưởng	250		49,0
	Đường từ ông Đức - nhà ông Hiền	106		20,8
	Từ nhà ông Phan - chùa Tây	765		149,9
	Đường từ ông Tinh - nhà ông Vịnh; Từ ông Vịnh - ông Thông	536		105,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**391,4**
	Bm 3,0m	***910***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***133,8***
	Từ nhà ông Khu - Đền An Dương Vương	310		45,6
	Từ đền Thánh Vinente - nhà ông Minh	230		33,8
	Từ nhà ông Nam - nhà ông Đạm,	370		54,4
	Bm 2,5m	***2.094***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***257,6***
	Từ nhà ông Thái - nhà ông Thiều	170		20,9
	Từ nhà ông Thức - nhà ông Tạo	130		16,0
	Từ nhà ông Giang - nhà ông Khánh	155		19,1
	Từ nhà ông Thành - nhà ông Viện	180		22,1
	Từ nhà ông Vượng - nhà ông Phụ	205		25,2
	Từ nhà ông Thanh - nhà ông Bảo	168		20,7
	Từ nhà ông Hồng - nhà ông Khang	67		8,2
	Từ nhà ông Cường - vùng 10 tấn	195		24,0
	Từ nhà ông Lược - chùa An Hạ	190		23,4
	Đường từ nhà Ba - nhà Thư	160		19,7
	Đường từ nhà ô. Tiến - nhà Tháp	100		12,3
	Từ nhà ô. Vinh - nhà ô. Thảo	170		20,9
	Từ chợ Nam Hải - nhà ô. Tạo	204		25,1
10	**Xã Tây Lương**			**697,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**697,0**
	Bm 3,5m	***2.912***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***570,4***
	Từ đường 39B đến ngã tư cầu đình thôn Thượng	435		85,3
	Từ cầu mương thống nhất đến giáp xã Tây Ninh	250		49,0
	Từ đường 39B đến cầu chùa cụm dân cư xóm 7 thôn Nghĩa	525		102,9
	Trước làng từ đường 39B đến cầu bãi ngai	693		135,5
	Từ đường 39B đến cộng phụ E8	443		86,8
	Từ thổ ông Xuân đến thổ nhà bà Dừa, ông Thao	316		61,9
	Từ thổ bà Loan Tuân đến hết thổ ông Hoàn cụm dân cư số 11	45		8,8
	Từ đường xã đến ao ông Cộn	205		40,2
	Bm 3,0m	***753***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***126,6***
	Từ cầu bãi ngai đến cống Đại hoàng	414		69,6
	Từ đường 39B đến cầu bãi ngai (Đường hậu làng)	339		57,0
11	**Xã Đông Hoàng**			**822,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**628,5**
	Bm 3,0m	***3.741***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***628,5***
	Từ ông Đăng đến ông Tới	400		67,2
	Từ đê 6 đến tây ông Rụng	306		51,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đê 6 đến cụ Thứ	294		49,3
	Từ đê 6 đến ông Thìn	290		48,6
	Từ đê 6 đến ông Riễn	112		18,8
	Từ đê 6 đến ông Hoạt	142		23,9
	Từ đê 6 đến ông Bội	182		30,6
	Từ đê 6 đến ông Chủng	313		52,6
	Từ đê 6 đến ông Xuyên	257		43,2
	Từ đê 6 đến ông Đôn	238		40,0
	Từ đê 6 đến ông Rạng	306		51,3
	Từ đê 6 đến tây ông Hồng	319		53,6
	Từ ông Rĩnh về phía bắc	583		98,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**193,7**
	Bm 2,5m	***1.576***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***193,7***
	Từ đường huyện đến ông Ánh	309		38,0
	Từ bà Đang đến ông Hùng	353		43,4
	Từ ông Mạnh đến ông Bội	73		9,0
	Từ đê 6 đến ông Dung	82		10,1
	Từ ông Trịnh đến ông Tài	196		24,0
	Từ đê 6 đến ông Luật	105		12,9
	Từ đê 6 đến ông Thoa	119		14,6
	Từ đê 6 đến ông Điều	149		18,3
	Từ đê 6 đến ông Hiền	33		4,1
	Từ đê 6- ông Diu	157		19,3
12	**Xã Nam Hưng**			**1.982,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.407,1**
	Bm 3,5m	***5.268***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***1.032,2***
	Tuyến: Từ đường 221A đến đền LTrung	326		63,8
	Từ đê đến nhà ông Rơi xóm 1	715		140,0
	Từ nhà ông Thuật đến nghĩa địa xóm 8	705		138,2
	Đoạn đền LT đến ông Đợi	66		12,9
	Tuyến: Từ đường 221A đến nhà ông Kỳ	388		76,0
	Từ nhà trẻ xóm 2 đến nhà ông Rưỡng	408		80,0
	Từ Chùa đến nhà ông Nguyện xóm 2	296		58,0
	Đoạn nhà Thờ đến nhà ông Tân xóm 2	89		17,4
	Đoạn từ nhà ông Ruyến đến nhà ông Công	222		43,5
	Từ cầu ông Vấn xóm 1 đến đường trạm xá	347		68,0
	Từ cầu ông Ngũ đến nhà trẻ xóm 1	184		36,0
	Tuyến: Từ cầu ông Văn đến nhà ông Ruẫn xóm 7	244		47,8
	Từ nhà ông Ruẫn đến nhà bà Hồng xóm 7	186		36,4
	Từ nhà trẻ xóm 7 đến đên 5	510		100,0
	Từ UB đến xóm 6	50		9,8
	Tuyến ông Tào xóm 7	300		58,8
	Đoạn từ ông Ruẫn đến trường học	126		24,7
	Đoạn từ cống UB đến đường xóm 6	76		14,9
	Đoạn từ nhà ông Công đến cầu	31		6,0
	Bm 3,0m	***2.232***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***374,9***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến: Từ đường 221A đến nhà ông Vỹ xóm 3	233		39,1
	Tuyến: Từ ngõ ông Sỹ đến nhà ông Túy xóm 6	691		116,1
	Từ ông Nguyện đến bà Chuyển xóm 2	190		31,9
	Từ nhà ông Hinh đến nhà ông Minh xóm 2	124		20,8
	Từ ông Đinh đến ông Đức	191		32,0
	Đoạn từ ngõ ông Thuật đến cống ông Tấu	55		9,3
	Đường ông A xóm 5	181		30,4
	Đường ông Kim đến ông Công xóm 5	242		40,7
	Đường ông Công đến ông Úc xóm 5	111		18,6
	Đường từ cống 20 đến ông Khang	80		13,4
	Tuyến ông Túy đến ông Ruẫn	135		22,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**575,2**
	Bm 2,5m	***4.650***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***571,8***
	Tuyến ông Tựu thôn Lộc Trung	81		10,0
	Tuyến ông Đồ thôn Lộc Trung	68		8,3
	Tuyến ông Hỗ thôn Lộc Trung	64		7,8
	Từ đường đến ông Hòa	25		3,0
	Từ đường đến ông Chánh	106		13,0
	Từ nhà trẻ đến ông Phi	124		15,3
	Từ ông Danh đến ông Đinh	109		13,4
	Từ ông Long ông Tiên xóm 2	63		7,7
	Đường Từ 221A đến bà Ry	88		10,8
	Tuyến ông Hiệu thôn Lộc Trung	81		9,9
	Tuyến ông Kháng	114		14,0
	Tuyến ông Hộ	53		6,5
	Tuyến ông Hỗ xóm 7	51		6,2
	Tuyến ông Truyền	72		8,9
	Tuyến ông Đông xóm 8	25		3,1
	Tuyến ông Nhân - ông Tụng	71		8,7
	Từ ông Chương đến ông Tời	62		7,6
	Từ ông Tịnh đến ông Hệ	85		10,5
	Từ bà Giản đến ông Huệ xóm 3	126		15,4
	Từ ông Phán đến ông bà Tiêu	131		16,1
	Từ ông Thận đến ông Liễu	126		15,5
	Từ ông Tuân đến ông Bàng	125		15,4
	Từ bà Tuyến đến ông Thinh	170		20,9
	Từ ông Kiên đến ông Hòa xóm 4	135		16,6
	Tuyến ông Bảo đoạn đổ mới	104		12,7
	Từ ông Toan đến ông Bội xóm 1	133		16,4
	Từ 221A đến ông Từ xóm 9	82		10,0
	Từ ông Bộ đến ông Nhu xóm 9	98		12,0
	Từ ông Hữu đến ông Phong xóm 1	59		7,3
	Từ đê 6 đến ông Dẻo xóm 1	63		7,7
	Từ đê số 6 đến ông Xuyến xóm 1	76		9,3
	Tuyến ông Trưng xóm 9	90		11,1
	Từ bà Mão đến bà Lụa xóm 9	90		11,1
	Từ đường trục thôn đến ông Phường x1	56		6,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Yên x1	65		8,0
	Đường ông Sắc	122		15,0
	Đường ông Viêm	60		7,4
	Đường ông Thước	75		9,2
	Tuyến ông Chinh xóm 8	77		9,5
	Tuyến ông Long đến ông Lương	161		19,8
	Tuyến ông Vũ Hùng xóm 7	60		7,3
	Tuyến ông Nghị đến ông Vinh xóm 7	136		16,7
	Tuyến ông Đoan xóm 7	50		6,1
	Tuyến ông Mai Hùng xóm 7	86		10,5
	Tuyến từ đê 5 đến Mai Vỹ	137		16,9
	Tuyến ông Nhưỡng xóm 8	40		4,9
	Tuyến ông Lộ đến ông Hùng xóm 6	152		18,7
	Tuyến ông Sơn xóm 6 đến Đình	53		6,5
	Tuyến đường xóm 6 đến ông Sơn xóm 6	8		0,9
	Đường ông Chiến đến ông Nga	160		19,7
	Tuyến đường xóm 6 đến ông Sơn xóm 6	43		5,2
	Đường ông Dục đến đến ông Đặng	166		20,4
	Mở rộng	***69***		***3,4***
	Tuyến ông Bảo (MR 1,6m)	69		3,4
13	**Xã Đông Lâm**			**1.693,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**862,4**
	Bm 3.5m	***2.295***	***Bm 3,5m, BTM200, dày 16cm***	***449,7***
	Từ ông Nhuệ đến Trạm y tế xã	219		42,9
	Từ ông Dương đến cầu ông Uynh	143		28,0
	Từ đường trục thanh giám đến cầu bà Tú	372		72,8
	Từ đường trục giữa đến bà Mùi	344		67,4
	Từ ông Ngoan đến bờ sông	172		33,7
	Từ Bưu điện đến cầu ông Tễu KDC 9	272		53,2
	Từ ông Huấn đến Trạm biến áp 6 KDC 12	217		42,5
	Từ ông Chiến đến ông Hiển KDC 13	156		30,6
	Từ ông Mộc đến ông Khuê KDC 13	165		32,3
	Từ đường giữa đến bờ sông	236		46,3
	Bm 3.0m	***2.456***	***Bm 3,0m, BTM200, dày 16cm***	***412,7***
	Từ Cầu Bục đến ông Quân	375		63,0
	Từ cầu Bục đên cầu Đoài	282		47,4
	Từ ông Hạ đến cầu Bục	210		35,3
	Từ cầu Đoài đến ông Lanh	255		42,8
	Từ ông Sỹ đến ông Quát	369		62,0
	Từ ông Bằng đến cầu thủ công	50		8,4
	Từ bà Sáu đến đường Đồng Châu	247		41,5
	Từ sứ Thái Bình đến sứ Đông Lâm	323		54,3
	Từ đường trục giữa đến ông Hoàng	345		58,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**830,8**
	Bm 3,0m	***1.718***	***Bm 3,0m; BTM200; dày 14cm***	***252,4***
	Từ bà Quán đến đường Thanh Niên	229		33,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Hồng đến ao ông Tịnh	60		8,8
	Từ ông Tiến đến ao ông Na	110		16,2
	Từ ông Phiệp đến bà Bội	153		22,5
	Từ ông Thiệm đến ông Nhuần	275		40,4
	Từ ông Lợi đến ông Nhuần	154		22,6
	Từ ông Đoàn Thuấn đến ông Kiều	213		31,3
	Từ ông Huyền đến bà Mai	194		28,4
	Từ cầu trường cấp 2 đến đường thanh niên	331		48,6
	Bm 2,5m	***4.703***	***Bm 2,5m, BTM200, dày 14cm***	***578,4***
	Từ ông Hiếm đến đường Thanh Niên	100		12,3
	Từ ông Hóa đến sông	143		17,6
	Từ ông Tựa đến Sông	79		9,7
	Từ bà Xứ lên đường	126		15,4
	Từ ông Sinh lên đường	81		10,0
	Từ ông Hương đến ngã tư ông Bạo	49		6,0
	Từ ông Ơn đến ông Điển	101		12,4
	Từ ông Thủ đến ông Chuyền	109		13,4
	Từ ông Phong đến ông Phiệp	158		19,4
	Từ ông Phiệp đến bà Mỳ	140		17,2
	Từ ông Tầm tới ông Đức	193		23,7
	Từ ông Đức đến bà Vân	65		8,0
	Từ đường trục đến ông Khơi	43		5,3
	Từ ông Sơn đến ông Hoạt	59		7,3
	Từ ông Phạm Dưỡng đến ông Cự	210		25,8
	Từ ông Định đến ông Cời	191		23,4
	Từ ông Ấm đến đường Mỏ neo	205		25,2
	Từ ông Dụng đến bà Cờ	132		16,2
	Từ cầu bà Sáu đến ông Tết	366		45,0
	Từ ông Thái đến bà Mai	135		16,5
	Từ ông Dục vào bà Lành	57		7,0
	Từ Bùi Đản đến Bùi Điển	34		4,2
	Từ ông Ngận đến ông Đát	35		4,3
	Từ Bùi Mạnh vào Bùi Hiếm	40		4,9
	Từ cầu ông Tễu đến hết thổ Đoàn Tuấn	48		5,9
	Từ đường 8A đến bà Là KDC9	88		10,8
	Từ đường trục giữa đến ngõ Phạm Oanh KDC9	57		7,0
	Từ đường Thanh Niên đến ngõ bà Lục KDC 10	100		12,3
	Từ đường Thanh Niên đến ngõ cụ Sự KDC 10	115		14,1
	Từ Ngông Toàn đến cầu ông Ngợi KDC 11	260		32,0
	Từ ông Lực đến bà Liễu KDC 11	179		22,0
	Từ cầu ông Ngợi đến cầu ông Bi (KDC 11)	60		7,4
	Dong ông Chu (KDC 11)	46		5,7
	Từ ông Đoàn Hiên đến TBA6 KDC 12	185		22,8
	Từ ông Nam đến ông Đại KDC 13	243		29,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thiên đến ông Long KDC 13	55		6,8
	Từ ông Đức đến ông Phạm Cầu KDC 11	190		23,4
	Từ ông Phơn đến ông Phúc KDC 11	54		6,6
	Từ ông Hệ đến ông Vinh (KDC 11)	123		15,1
	Từ đường Thanh Niên đến ông Phạm Đam	52		6,4
14	**Xã Tây Phong**			**1.040,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**		***Bm 3,0m BT M200 dày 16cm***	**109,2**
	Từ cầu ông Rư đến trạm bơm	650		109,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**931,6**
	Bm 3,0m	***1.478***	***Bm 3,0m BT M200 dày 14cm***	***217,2***
	Từ đường 221b đến ngõ ông Đài	107		15,7
	Từ đường 221b đến ngõ bà Cúc	80		11,8
	Từ đường 221b-> ngõ Cận	170		25,0
	Từ đường221B đến ngõ ông Rỡ	45		6,6
	Đương 221B đến ngõ ông Hoan, hảo	400		58,8
	Từ đường 221b đến ngõ ông Kiền	126		18,5
	Cầu ông Tú đến ngõ ông Bạn	225		33,1
	Từ ngã tư ông Đề đến ngõ tư ông uý mợ hiếu	254		37,3
	Từ đập bà hia đến ngõ bà Ký	71		10,4
	Bm 2,5m	***5.792***	***Bm = 2.5m BT Mác 200 dày 14cm***	***712***
	Từ ngõ bà Nhung đến ngõ ông Niệm	95		11,6
	Từ đường 221b đến ngõ ông Bàng	109		13,4
	Từ đường 221B đến ngõ ông Đảng	163		20,0
	từ đường 221b đến ngõ ông Tâm	166		20,4
	Từ đường 221B đến ngõ ông Huy	99		12,1
	Từ đường 221b đến ngõ ôn sâm	51		6,3
	Từ đường 221b đến ngõ ông Thắng	164		20,2
	Từ đường 221b đến ngõ ông Tần	120		14,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Dũng	57		6,9
	từ đường trục thôn đến ngõ ông Tám	60		7,4
	Từ ngõ ông Trịnh đến ngõ ông Thoả	220		27,1
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hạnh, Tuệ	86		10,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thuấn	168		20,7
	từ đường trục thôn đến ngõ ông Rỡi ông thiềm	292		35,9
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà lợi ông Riền	127		15,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Riền, đề	190		23,4
	Từ ngã tư ông Đề đến ngõ Tươi Ngọc	189		23,2
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hăng	71		8,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hăng ông tân	80		9,8
	từ ngõ bà Ký đến ngõ Roanh	137		16,9
	Từ ngõ ông riệp đến ngõ ông Khương	240		29,5
	Từ ngõ ông Chinh đến ngõ ông Tiếu	160		19,7
	Từ ngõ ông Hoà đến ngõ ông Tiếu	108		13,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cầu ông Oanh đến đầu đập thôn LPhương	280		34,4
	Từ cống ông Vụ đến cầu ông Thám	340		41,8
	Từ ngõ ông Hoà đến ngõ bà Chiều	78		9,6
	Từ đường 221B đến ngõ ông Chiền, chưng, trị	561		69,0
	Từ cầu ông Tụng đến cầu ông Thoả	300		36,9
	Từ cầu Đình đến ngõ ông Tram	327		40,2
	Từ đường 221b đến ngõ ông Bình	134		16,5
	từ đường 221B đến đình Làng	97		11,9
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Mạnh	62		7,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Triết	86		10,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Phán	123		15,1
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Đát, Tưởng	80		9,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thuỷ	104		12,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ôngThiêm	69		8,5
	Mở rộng	***43***		***2,2***
	Từ đường 221b đênả ngõ cụ Các (Mở rộng 43.3m)	43		2,2

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
17/12/2014 10:14:15